

Số: 5368/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát, sỏi
làm vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025,
tầm nhìn đến năm 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 về quản lý Vật liệu xây dựng; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 quy định chi tiết thi hành Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua dự án “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”.

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Văn bản thẩm định số 2433/STP-XDVB ngày 26 tháng 12/2018; Sở Xây dựng tại Tờ trình số 7821/TTr-SXD ngày 27 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”, với những nội dung chính như sau:

1. Phạm vi quy hoạch

Các vị trí mỏ, bãi tập kết cát, sỏi có đủ điều kiện quy hoạch thăm dò, khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng trên phạm vi toàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể:

- Các mỏ cát thuộc khu vực lòng sông, các bãi bồi trong đê hoặc khu vực ngoài đê;

- Nạo vét, khơi thông một số tuyến đường thủy nội địa;

- Nạo vét khu vực cửa sông, cửa biển (cát nhiễm mặn làm vật liệu san lấp).

2. Thời kỳ quy hoạch

Thời kỳ 2018-2025, định hướng đến năm 2030.

4. Mục tiêu, định hướng, đối tượng quy hoạch

4.1. Mục tiêu quy hoạch:

Phù hợp với chiến lược khoáng sản, quy hoạch khoáng sản quy định của Chính phủ; phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh; Bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn. Khai thác, sử dụng khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ nhu cầu hiện tại, đồng thời có tính đến sự phát triển khoa học, công nghệ và nhu cầu vật liệu xây dựng trong tương lai. Đảm bảo theo quy định tại khoản 4, Điều 11, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ;

4.2. Định hướng quy hoạch:

Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa vừa đáp ứng được mục tiêu cụ thể nêu trên, vừa phải đáp ứng nhu cầu cho phát triển khai thác giai đoạn sau. Do đó, trong quá trình thực hiện luôn cần có sự bổ sung, điều chỉnh, cập nhật, hoàn thiện cho từng giai đoạn.

4.3. Đối tượng quy hoạch:

Khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường theo quy định tại Điều 64 của Luật Khoáng sản.

5. Nội dung quy hoạch

5.1. Đối với cát sỏi làm vật liệu xây dựng công trình:

Tổng số các mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng công trình là 99 mỏ, với tổng trữ lượng có thể khai thác là 21,157 triệu m³, cụ thể:

- Có 95 mỏ cát, sỏi thuộc khu vực các hệ thống sông, suối (*sông Mã, sông Chu, sông Lò, sông Luông, sông Bưởi, sông Ám, sông Đản, sông Hón Cáy, suối Sim, suối Cho Lo, suối Ngàm, khe Hao Hao*) thuộc địa bàn 15 huyện, thị xã, thành phố.

+ Tổng diện tích quy hoạch khoáng 490,12 ha;

+ Tổng trữ lượng và khoáng sản dự báo khoáng 12,142 triệu m³ cát và trữ lượng sỏi tại 21 mỏ là 0,77 triệu m³;

+ Trữ lượng khoáng sản đã khai thác khoáng 3,12 triệu m³;

+ Trữ lượng còn lại để đưa vào khai thác khoáng 9,792 triệu m³.

(Chi tiết theo phụ lục số 01)

- Có 04 mỏ tại các tuyến sông cần nạo vét thông dòng với tổng chiều dài nạo vét khoáng 5,9 km đường sông, tổng trữ lượng dự báo nạo vét cát làm vật liệu xây dựng công trình khoáng 0,565 triệu m³.

(Chi tiết theo phụ lục số 03).

- Trữ lượng bồi lắng đến năm 2030 khoáng 10,8 triệu m³.

5.2. Đối với cát làm vật liệu san lấp (cát nhiễm mặn).

- Có 04 mỏ tại các cửa sông, cửa biển, với tổng chiều dài nạo vét khoáng 13 km; tổng trữ lượng cát dự báo làm vật liệu san lấp khoáng 1,465 triệu m³.

(Chi tiết theo phụ lục số 03).

- Trữ lượng cát bồi lắng tại khu vực cửa sông, cửa biển đến 2030 khoảng 0,9 triệu m³.

5.3. Đối với bãi tập kết cát, sỏi:

Có 96 vị trí bãi tập kết cát, sỏi đủ điều kiện quy hoạch thuộc địa bàn 18 huyện, thị xã, thành phố, với tổng diện tích khoảng 91,131 ha.

(Chi tiết theo phụ lục số 02).

6. Dự báo nhu cầu và kế hoạch khai thác cát, sỏi làm VLXD

6.1. Dự báo nhu cầu sử dụng:

Tổng nhu cầu sử dụng cát, sỏi làm VLXD giai đoạn 2018 - 2030 khoảng 51,38 triệu m³, cụ thể:

- Giai đoạn: 2018 - 2025, nhu cầu khoảng 26,79 triệu m³;
- Giai đoạn: 2026 - 2030, nhu cầu khoảng 25,04 triệu m³.

6.2 Kế hoạch khai thác:

Tổng trữ lượng cát quy hoạch làm vật liệu công trình đến năm 2030 khoảng 21,157 triệu m³. Kế hoạch khai thác, sử dụng cát làm VLXD được chia làm 02 giai đoạn:

- Giai đoạn 2018 - 2025:

Mục tiêu: Đáp ứng nhu cầu khoảng 26,79 triệu m³;

+ Cấp phép mới cát, sỏi tự nhiên đạt tổng trữ lượng khai thác đến năm 2025 đạt khoảng 11 triệu m³, công suất cấp phép mỗi dự án khai thác mới không nhỏ hơn 10.000 m³/năm (*áp dụng đối với các mỏ có trữ lượng ≥ 20.000 m³, thời gian cấp phép tối thiểu là 02 năm; đối với các mỏ còn lại thì cấp theo dự án*).

+ Tổng trữ lượng cát nghiền từ đá và các loại vật liệu thay thế đảm bảo ít nhất khoảng 16 triệu m³.

+ Tổ chức nạo vét định kỳ khu vực cửa sông, cửa biển, đường thủy nội địa định kỳ 3-5 năm/lần nhằm phục vụ tốt nhu cầu giao thông đường thủy.

+ Cấp phép thăm dò, tận thu một phần ở các lòng hồ thủy điện (nếu có dự án nạo vét).

- Giai đoạn 2026 - 2030:

Mục tiêu: Đáp ứng nhu cầu khoảng 25,04 triệu m³;

+ Tiếp tục khai thác các mỏ đã được cấp trước năm 2025, cấp phép thăm dò, khai thác các mỏ mới đạt tổng trữ lượng khai thác giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 10 triệu m³, công suất cấp phép mỗi dự án khai thác mới không nhỏ hơn 10.000 m³/năm (*áp dụng đối với các mỏ có trữ lượng ≥ 20.000 m³, thời gian cấp phép tối thiểu là 02 năm; đối với các mỏ còn lại thì cấp theo dự án*).

+ Tiếp tục đầu tư nâng công suất các nhà máy sản xuất cát nghiền hiện có; đồng thời, bổ sung một số dây chuyền sản xuất mới ở các huyện miền núi và trung du. Tổng trữ lượng cát nghiền và các loại vật liệu thay thế phải đạt ít nhất 16 triệu m³;

+ Tổ chức nạo vét định kỳ 3-5 năm/lần các khu vực cửa sông, đường thủy nội địa.

+ Tăng cường phát triển cát nghiền và các loại vật liệu thay thế như tro, xỉ tại các nhà máy nhiệt điện.

7. Các giải pháp thực hiện

7.1. Giải pháp về cơ chế chính sách:

- Xây dựng kế hoạch chi tiết hàng năm căn cứ theo số liệu tổng hợp quy hoạch nhằm đảm bảo quản lý hiệu quả việc cấp phép thăm dò, khai thác không bị xáo trộn, cục bộ.

- Công bố rộng rãi quy hoạch làm cơ sở thực hiện, các ngành xây dựng, khoáng sản quản lý quy hoạch theo trách nhiệm, tổ chức cấp phép thăm dò, khai thác đúng theo kế hoạch, quy hoạch đề ra.

- Có chính sách khuyến khích đầu tư về thiết bị, công nghệ khai thác, chế biến nhằm sử dụng triệt để nguồn khoáng sản cát, sỏi xây dựng.

- Hỗ trợ kinh phí, trang thiết bị cho địa phương tăng cường công tác kiểm tra, xử lý các hoạt động khai thác cát, sỏi trái phép trên địa bàn.

- Tạo điều kiện để khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia vào sản xuất cát nhân tạo (cát nghiền) thay thế dần cát, sỏi tự nhiên;

- Có biện pháp giúp đỡ các doanh nghiệp có điều kiện tiếp cận với vốn vay ưu đãi để đầu tư thay đổi thiết bị khai thác, vận chuyển nguồn khoáng sản cát, sỏi tự nhiên và tái chế VLXD đảm bảo hoạt động kinh doanh có hiệu quả cao, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế của Tỉnh.

- Công bố rộng rãi danh mục, khoáng sản các mỏ đã được quy hoạch thăm dò, khai thác để kêu gọi đầu tư thăm dò và tổ chức khai thác phục vụ công nghiệp VLXD.

- Thực hiện cơ chế khen thưởng cho người dân khi phát hiện các trường hợp vi phạm và báo tin cho chính quyền xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

7.2. Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ:

- Ưu tiên phát triển các loại vật liệu thay thế, áp dụng công nghệ sản xuất cát nghiền từ đá, công nghệ tẩy rửa, lọc cát bùn, nhiễm mặn, tận dụng tro xỉ từ các nhà máy nhiệt điện nhằm tiết kiệm khoáng sản cho tương lai.

- Áp dụng các quy trình công nghệ thăm dò, khai thác phải phù hợp với đặc điểm cấu tạo mỏ, điều kiện khai thác và chiều sâu khai thác theo thiết kế của từng mỏ, đảm bảo nâng cao tối đa hệ số thu hồi khoáng sản, nâng cao chất lượng của sản phẩm.

- Ưu tiên sử dụng công nghệ khai thác bằng phương tiện, công nghệ tiên tiến ít tác động đến môi trường.

- Việc tăng cường công tác đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân lành nghề và tiếp thu trình độ khoa học kỹ thuật tiên tiến, hiện đại để đáp ứng nhu cầu trước mắt và tạo tiền đề cho sự phát triển của ngành công nghiệp cát, sỏi của tỉnh trong tương lai, cần có một đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ văn hóa cao, có tay nghề vững vàng, có tác phong lao động công nghiệp và có kiến thức về sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường.

- Các hoạt động khoa học công nghệ trong lĩnh vực sản xuất cát, sỏi cần tập trung vào việc nghiên cứu, khai thác, đặc biệt là chế biến cát, sỏi có giá trị gia tăng cao.

- Các ngành trong tỉnh nói chung và ngành sản xuất cát, sỏi nói riêng cần có chính sách ưu đãi để khuyến khích các cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ cao và lực lượng lao động kỹ thuật có tay nghề giỏi từ các địa phương khác tới làm việc.

7.3. Giải pháp bảo vệ môi trường:

- Đổi mới công nghệ và thiết bị khai thác phù hợp, giảm thiểu tiếng ồn và ô nhiễm môi trường; cải tiến khâu bốc, xúc, vận chuyển, giảm lượng xăng dầu rò, rỉ nhằm giữ trong sạch lòng sông lẫn môi trường xung quanh.

- Đầu tư phương tiện vận chuyển phù hợp để tránh gây ảnh hưởng xấu trong quá trình vận chuyển; áp dụng các quy định giảm thiểu tác động môi trường như: quy định về độ an toàn của thùng xe, che đậy thùng xe trong quá trình vận chuyển; phun nước đối với các đoạn đường đi qua khu dân cư, đường công cộng có nhiều người qua lại.

- Các dự án trước khi cấp phép đều phải thực hiện nghiêm việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện nghiêm quy định của Luật Bảo vệ môi trường; định kỳ quan trắc, phân tích các thông số ô nhiễm, thực hiện nghiêm túc việc hoàn thổ, phục hồi môi trường các mỏ cát, sỏi sau khai thác.

- Chỉ cho phép các phương tiện hoạt động khai thác cát, sỏi vào ban ngày để thuận tiện cho việc quản lý, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng, hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn trong khai thác đến đời sống của nhân dân và phòng tránh việc khai thác trái phép.

7.4. Giải pháp về công tác cải cách hành chính:

- Cải tiến thủ tục hành chính, giảm bớt các thủ tục hành chính không cần thiết từ khâu cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác, quy hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất... để khuyến khích đầu tư.

- Rút ngắn trên 30% thời gian thẩm định hồ sơ cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác khoáng sản;

- Tạo dựng môi trường sản xuất, kinh doanh rõ ràng, thống nhất cạnh tranh bình đẳng, không phân biệt thành phần kinh tế.

8. Tổ chức thực hiện

8.1. Sở Xây dựng:

- Quản lý và tổ chức thực hiện các quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng đã được phê duyệt trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật;

- Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, các quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong các hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng;

- Định kỳ tổ chức kiểm tra các cơ sở khai thác, sản xuất khoáng sản làm vật liệu xây dựng, qua đó nhắc nhở, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất xử lý các tổ chức hoạt động chưa theo quy hoạch, không chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về hoạt động khai thác khoáng sản;

- Định kỳ rà soát, trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung quy hoạch theo quy định để Quy hoạch phù hợp với thực tế phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

8.2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động điều tra, thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

- Tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện việc lập Kế hoạch đầu tư quốc gia quyền khai thác khoáng sản hàng năm; cấp giấy phép hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch được duyệt;

8.3. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

Phối hợp với các sở, ngành có chức năng quản lý nhà nước về hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản trong việc cấp phép thăm dò khai thác các mỏ khoáng sản làm VLXD, đảm bảo không ảnh hưởng đến cầu cống, đê điều, bãi bồi và các nội dung công việc có liên quan khác.

8.4. Sở Tài chính:

Chủ trì việc tham mưu cho UBND tỉnh cân đối kịp thời nguồn kinh phí để lập mới, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

8.5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

Phối hợp, thông báo các khu vực mới bổ sung vào khu vực quản lý di tích văn hóa, bảo vệ cảnh quan di tích để Sở Xây dựng kịp thời điều chỉnh khu vực quy hoạch đảm bảo theo quy định của pháp luật.

8.6. Công an tỉnh:

Công an tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan, thường xuyên tuần tra, kiểm soát, xử lý các vi phạm pháp luật trong hoạt động thăm dò, khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

8.7. UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn có mỏ hoặc bãi tập kết cát, sỏi:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ khoáng sản, môi trường, an toàn lao động trong các hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng; đảm bảo an ninh, trật tự, xã hội tại các mỏ, bãi tập kết cát, sỏi trên địa bàn quản lý.

- Giải quyết theo thẩm quyền các thủ tục giao đất, cho thuê đất, sử dụng cơ sở hạ tầng và các vấn đề khác có liên quan cho tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại địa phương theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

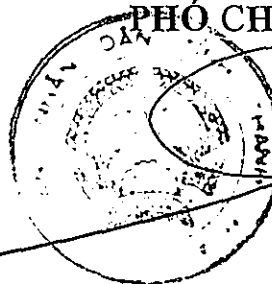
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Xây dựng; Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Kế hoạch và Đầu tư; Công thương; Văn hóa, thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ; Tài chính; Công an tỉnh Thanh Hóa; Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hoá; Chủ tịch UBND các huyện, thị, thành phố và các đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Phụ lục 01.

Tổng hợp chi tiết danh sách các mỏ cát, sỏi thuộc Quy thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát, sỏi làm VLXD tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số 5868 /QĐ-UBND ngày 28 / 12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng cát (m ³)	Trữ lượng sỏi (m ³)	Độ dày cát (m)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
I	Huyện Mường Lát		4,29	-	71.000	-				
1	161	Mỏ cát bản Mong, xã Quang Chiểu	1,69		25.000		1,48	Mỏ giữa dòng, Suối Sim; Tọa độ: (X - Y: 22 67 487 - 4 44 829; 22 67 542 - 4 44 940; 22 67 547 - 4 45 029; 22 67 532 - 4 45 116; 22 67 525 - 4 45 224; 22 67 492 - 4 45 404; 22 67 467 - 4 45 399; 22 67 493 - 4 45 209; 22 67 506 - 4 45 095; 22 67 521 - 4 45 017; 22 67 509 - 4 44 945; 22 67 463 - 4 44 839)	Suối Sim	Bổ sung QH
2	162	Mỏ cát bản Xim, xã Quang Chiểu	2,2		40.000		1,82	Mỏ giữa dòng, Suối Sim; Tọa độ: (X - Y: 22 65 981 - 4 44 537; 22 65 948 - 4 44 566; 22 65 902 - 4 44 480; 22 65 831 - 4 44 367; 22 65 727 - 4 44 193; 22 65 730 - 4 44 125; 22 65 780 - 4 44 111; 22 65 822 - 4 44 204; 22 65 816 - 4 44 285; 22 65 844 - 4 44 343; 22 65 911 - 4 44 397; 22 65 925 - 4 44 466)	Suối Sim	Bổ sung QH
3	163	Mỏ cát bản Sộp Sim, xã Tén Tằn	0,4		6.000		1,50	Mỏ giữa dòng, Suối Sim; Tọa độ: (X - Y: 22 69 559 - 4 46 950; 22 69 550 - 4 46 974; 22 69 490 - 4 46 943; 22 69 438 - 4 46 870; 22 69 462 - 4 46 858; 22 69 510 - 4 46 920)	Suối Sim	Bổ sung QH
II	Huyện Quan Hóa		19,03	-	311.839	48.000				
4	160	Mỏ cát số 160: làng Chăm, xã Xuân Phú	2,15		51.000	42.000	4,33	Bên Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 52 797 - 5 15 668; 22 52 747 - 5 15 789; 22 52 638 - 5 15 851; 22 52 538 - 5 15 819; 22 52 547 - 5 15 791; 22 52 583 - 5 15 791; 22 52 663 - 5 15 742; 22 52 747 - 5 15 640)	Sông Mã	QH-3350
5	160a	Mỏ cát bản Cối, xã Xuân Phú	1,35		45.000	4.500	3,67	Bên Hữu sông Mã; Tọa độ (X - Y: 22 53 539 - 5 13 373; 22 53 512 - 5 13 491; 22 53 457 - 5	Nt	Bổ sung QH

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng cát (m ³)	Trữ lượng sỏi (m ³)	Độ dày cát (m)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
								13 486; 22 53 474 - 5 13 374; 22 53 516 - 5 13 262; 22 53 462 - 5 13 258)		
6	160b	Mỏ cát bán Ken II, xã Nam Tiến	0,87		33.000		3,79	Mỏ giữa dòng, sông Luông; Tọa độ: (X - Y: 22 53 872 - 4 99 494; 22 53 813 - 4 99 593; 22 53 805 - 4 99 655; 22 53 825 - 4 99 702; 22 53 784 - 4 99 727; 22 53 767 - 4 99 629; 22 53 839 - 4 99 473)	Sông Luông	Bổ sung QH
7	160c	Mỏ cát sông Luông, xã Hồi Xuân	3,7		105.000		2,84	Mỏ giữa dòng, ngã ba sông Mã, sông Luông; Tọa độ: (X - Y: 22 56 783 - 5 08 124; 22 56 639 - 5 08 213; 22 56 553 - 5 08 129; 22 56 623 - 5 08 031; 22 56 590 - 5 07 944; 22 56 538 - 5 07 881; 22 56 618 - 5 07 851; 22 56 640 - 5 07 953; 22 56 688 - 5 08 020; 22 56 743 - 5 08 011)	Nt	Bổ sung QH
8	160d	Mỏ cát bán Khâm, xã Hồi Xuân	9,56		49.339		0,52	Mỏ giữa dòng, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 56 626 - 5 08 239; 22 56 151 - 5 08 760; 22 55 998 - 5 08 912; 22 55 933 - 5 08 848; 22 56 118 - 5 08 688; 22 56 424 - 5 08 258; 22 56 534 - 5 08 146)	Sông Mã	Bổ sung QH
9	160e	Mỏ cát xã Phú Lệ, xã Phú Thanh	1,4		28.500	1.500	2,14	Mỏ giữa dòng, sông Mã; Tọa độ: (X - Y): VT1: 22 72 344 - 5 01 774; 22 72 233 - 5 01 835; 22 72 219 - 5 01 814; 22 72 334 - 5 01 754. VT2: 22 72 453 - 5 01 700; 22 72 457 - 5 01 722; 22 72 333 - 5 01 748; 22 72 326 - 5 01 724. VT3: 22 73 983 - 5 02 100; 22 73 976 - 5 02 129; 22 73 883 - 5 02 129; 22 73 889 - 5 02 079. VT4: 22 75 944 - 4 98 749; 22 75 893 - 4 98 831; 22 78 889 - 4 98 900; 22 75 862 - 4 98 899; 22 75 866 - 4 98 821; 22 75 919 - 4 98 732)	Nt	Bổ sung QH

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng cát (m ³)	Trữ lượng sỏi (m ³)	Độ dày cát (m)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ^o	Thuộc lưu vực	Ghi chú
III	Huyện Quan Sơn		1,77	0,32	38.303	5.750				
10	169	Mỏ cát bản Păng, xã Sơn Lư	0,32	0,32	3.903		1,22	Bên Tả sông Lò; Tọa độ: (X - Y: 22 39 712 - 4 91 577; 22 39 710 - 4 91 598; 22 39 628 - 4 91 589; 22 39 603 - 4 91 639; 22 39 610 - 4 91 565)	Sông Lò	Cập nhật QH
11	171	Mỏ cát bản Din, xã Trung Hạ	0,4		9.500	1.750	2,81	Bên Hữu sông Lò; Tọa độ: (X - Y: 22 46 504 - 5 02 551; 22 46 480 - 5 02 574; 22 46 450 - 5 02 552; 22 46 403 - 5 02 480; 22 46 423 - 5 02 465)	Sông Lò	Bổ sung QH
12	172	Mỏ cát bản Lắm, thị trấn Quan Sơn	0,7		15.400	2.750	2,59	Bên Tả sông Lò; Tọa độ: (X - Y: ; 22 39 652 - 4 93 792; 22 39 625 - 4 93 851; 22 39 580 - 4 93 876; 22 39 494 - 4 93 860; 22 39 498 - 4 93 825; 22 39 561 - 4 93 832; 22 39 600 - 4 93 814; 22 39 625 - 4 93 776)	Sông Lò	Bổ sung QH
13	173	Mỏ cát bản Xuân Thành, xã Sơn Thủy	0,2		5.000	1.250	3,13	Bên Tả sông Luông; Tọa độ: (X - Y: 22 45 981 - 4 70 451; 22 45 964 - 4 70 465; 22 45 941 - 4 70 437; 22 45 894 - 4 70 410; 22 45 905 - 4 70 392; 22 45 956 - 4 70 421)	Sông Luông	Bổ sung QH
14	176	Mỏ cát bản 83, xã Na Mèo	0,15		4.500		3,00	Mỏ giữa dòng, sông Luông; Tọa độ: (X - Y: 22 44 302 - 4 63 329; 22 44 296 - 4 63 345; 22 44 254 - 4 63 331; 22 44 222 - 4 63 301; 22 44 229 - 4 63 291; 22 44 265 - 4 63 313)	Sông Luông	Bổ sung QH
IV	Huyện Bá Thước		9,39	7,49	105.184	-				
15	177	Mỏ cát làng Chiềng, xã Thiết Ống	1,90	-	45.000		2,37	Bên Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 44 904 - 5 18 970; 22 44 838 - 5 19 127; 22 44 851 - 5 19 197; 22 44 938 - 5 19 160; 22 44 926 - 5 19 000; 22 44 904 - 5 18 970)	Sông Mã	Bổ sung QH
16	178	Mỏ cát thôn Bá Lộc, xã Thiết Ống; xã Thiết Kế (VT1)	2,17	2,17	60.184		0,80	Mỏ giữa dòng, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 45 162 - 5 17 644; 22 45 146 - 5 17 756; 22 45 050 - 5 17 956; 22 45 025 - 5 17 949; 22 45 049 - 5 17 799; 22 45 089 - 5 17 617; 22 44	Nt	Cập nhật QH

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng cát (m ³)	Trữ lượng sỏi (m ³)	Độ dày cát (m)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
17	179	Mỏ cát thôn Bả Lộc, xã Thiết Ống (VT2)	2,32	2,32				981 - 5 18 220; 22 44 982 - 5 18 345; 22 44 945 - 5 18 624; 22 44 932 - 5 18 627; 22 44 901 - 5 18 368; 22 44 907 - 5 18 217)	Nt	Cập nhật QH
18	180	Mỏ cát thôn Quyết Thắng, xã Thiết Ống	3	3				Bên Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 46 188 - 5 20 906; 22 46 068 - 5 21 020; 22 45 972 - 5 20 803; 22 46 050 - 5 20 733)	Nt	Cập nhật QH
V	Huyện Cẩm Thủy		53,35	25,55	581.573	75.500				
19	34	Mỏ cát số 34: thôn Trại Hà, xã Cẩm Tân	3,2		47.604	16.500	2,00	Bên Tả, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 24 887 - 5 58 368; 22 24 806 - 5 58 490; 22 24 782 - 5 58 348; 22 24 717 - 5 58 161; 22 24 831 - 5 58 132)	Sông Mã	QH-3350
20	47	Mỏ cát số 47: thôn Tân Tiến, xã Cẩm Tân	2,75		21.470	6.500	1,02	Bên Tả, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 24 766 - 5 57 983; 22 24 710 - 5 57 841; 22 24 627 - 5 57 816; 22 24 550 - 5 57 840; 22 24 596 - 5 57 878; 22 24 565 - 5 57 942; 22 24 643 - 5 58 021)	Nt	QH-3350
21	45	Mỏ cát số 45: làng Mới, xã Cẩm Vân	4,88		62.971	25.000	1,80	Bên Hữu, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 24 183 - 5 59 268; 22 24 023 - 5 59 317; 22 23 880 - 5 59 257; 22 23 834 - 5 59 075; 22 23 866 - 5 59 061; 22 23 989 - 5 59 154; 22 24 155 - 5 59 159)	Nt	QH-3350
22	46	Mỏ cát số 46: thôn Vân Trại, xã Cẩm Vân	4,06		43.262	12.500	1,37	Bên Hữu, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 24 483 - 5 58 944; 22 24 449 - 5 59 006; 22 24 326 - 5 59 166; 22 24 231 - 5 59 088; 22 24 424 - 5 58 796)	Nt	QH-3350
23	105	Mỏ cát số 105: làng Song, xã Cẩm Ngọc	4		56.440		1,41	Bên Tả, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 30 735 - 5 53 260; 22 30 716 - 5 53 305; 22 30 272 - 5 53 112; 22 29 958 - 5 53 128; 22 29 955 - 5 53 078; 22 30 275 - 5 53 061)	Nt	QH-3350
24	107	Mỏ cát số 107: làng Sóng, xã Cẩm Ngọc	2,77		31.000		1,12	Bên Tả, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 32 382 - 5 52 847; 22 32 199 - 5 53 183; 22 32 134 - 5 53 126; 22 32 330 - 5 52 812)	Nt	QH-3350

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng cát (m ³)	Trữ lượng sỏi (m ³)	Độ dày cát (m)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
25	106	Mỏ cát số 106: làng Cò, xã Cẩm Yên	4		57.357		1,43	Bên Hữu, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 31 461 - 5 53 530; 22 31 457 - 5 53 586; 22 31 276 - 5 53 566; 22 31 011 - 5 53 471; 22 30 847 - 5 53 332; 22 30 849 - 5 53 269; 22 31 044 - 5 53 413; 22 31 289 - 5 53 509)	Nt	QH-3350
26	108	Mỏ cát số 108: xã Cẩm Sơn; xã Cẩm Yên	2,14		29.000	15.000	2,06	Bên Hữu, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 32 996 - 5 52 081; 22 32 724 - 5 52 286; 22 32 684 - 5 52 261; 22 32 771 - 5 52 143; 22 32 971 - 5 52 057)	Nt	QH-3350
27	111A	Mỏ cát số 111A: Khu 3, Thị trấn Cẩm Thủy	3,22	3,22	27.000		0,84	Bên Hữu, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 36 850 - 5 49 558; 22 36 683 - 5 49 702; 22 36 709 - 5 49 761; 22 36 651 - 5 49 787; 22 36 629 - 5 49 727; 22 36 592 - 5 49 808; 22 36 574 - 5 49 746; 22 36 499 - 5 49 780; 22 36 481 - 5 49 708; 22 36 624 - 5 49 569; 22 36 764 - 5 49 448)	Nt	QH-3350
	111B	Mỏ cát số 111B: Khu 3, Thị trấn Cẩm Thủy	2,48	2,48	20.631	0,83				
28	112	Mỏ cát số 112: thôn Phú Lai, xã Cẩm Giang	5	5	47.718		0,95	Mỏ giữa dòng, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 36 776 - 5 46 828; 22 36 701 - 5 46 915; 22 36 530 - 5 46 971; 22 36 346 - 5 46 995; 22 36 402 - 5 46 895; 22 36 529 - 5 46 804; 22 36 745 - 5 46 776)	Nt	QH-3350
29	115	Mỏ cát số 115: thôn Bình Hòa 2, xã Cẩm Bình	7,43	7,43	49.887		0,67	Mỏ giữa dòng, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 39 345 - 5 45 191; 22 39 275 - 5 45 394; 22 39 141 - 5 45 578; 22 39 068 - 5 45 626; 22 39 020 - 5 45 551; 22 39 146 - 5 45 356; 22 39 256 - 5 45 013; 22 39 297 - 5 45 027)	Nt	QH-3350
30	121	Mỏ bãi làng Trẹn, xã Cẩm Thành	7,42	7,42	87.233		1,18	Mỏ giữa dòng, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 39 694 - 5 38 176; 22 39 487 - 5 38 472; 22 39 339 - 5 38 591; 22 39 149 - 5 38 607; 22 39 120 - 5 38 570; 22 39 319 - 5 38 426; 22 39 617 - 5 38 181; 22 39 676 - 5 38 152)	Nt	QH-3350

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng cát (m ³)	Trữ lượng sỏi (m ³)	Độ dày cát (m)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
VI	Huyện Lang Chánh		2,17	1,57	24.724	-				
31	181	Mỏ cát làng Lọng, xã Tam Văn	0,32	0,32	4.200		1,31	Mỏ giữa dòng, sông Âm; Tọa độ: (X - Y: 22 35 376 - 5 15 005; 22 35 317 - 5 15 036; 22 35 233 - 5 15 016; 22 35 238 - 5 14 996; 22 35 319 - 5 15 010; 22 35 368 - 5 14 988)	Sông Âm	Cập nhật QH
32	182	Mỏ cát làng Chiềng Ban, xã Quang Hiến (VT1)	0,2		2.650		1,33	Bên Tả, sông Âm; Tọa độ: (X - Y: 22 29 336 - 5 23 855; 22 29 321 - 5 23 886; 22 29 316 - 5 23 928 ; 22 29 294 - 5 23 879; 22 29 318 - 5 23 843)	Nt	Bổ sung QH
33	183	Mỏ cát làng Chiềng Ban, xã Quang Hiến (VT2)	0,25	0,25	2.048		0,82	Bên Hữu, sông Âm; Tọa độ: (X - Y: 22 29 600-5 24 275; 22 29 644-5 24 311; 22 29 961-5 24 365; 22 29 586-5 24 349; 22 29 609-5 24 312; 22 29 586-5 24 293)	Nt	Cập nhật QH
34	184	Mỏ cát thôn Tân Thủy, xã Tân Phúc	0,4		6.000		1,50	Bên Tả, sông Âm; Tọa độ: (X - Y: ; 22 31 142 - 5 21 543; 22 31 043 - 5 21 630; 22 31 023 - 5 21 607; 22 31 122 - 5 21 521)	Nt	Bổ sung QH
35	185	Mỏ cát làng Bắc Nậm, xã Giao An	0,35	0,35	4.500		1,29	Mỏ giữa dòng, sông Hón Cày; Tọa độ: (X - Y: 22 22 911 - 5 26 929; 22 22 909 - 5 26 957; 22 22 851 - 5 26 982; 22 22 849 - 5 26 908; 22 22 886 - 5 26 909; 22 22 901 - 5 26 915)	Sông Hón Cày	Cập nhật QH
36	186	Mỏ cát thôn Tân Lập, xã Tân Phúc	0,65	0,65	5.326		0,82	Bên Tả, sông Âm; Tọa độ: (X - Y: 22 30 777-5 20 793; 22 30 748-5 20 835; 22 30 771-5 20 866; 22 30 811-5 20 896; 22 30 865-5 20 894; 22 30 872-5 20 875)	Sông Âm	Cập nhật QH
VII	Huyện Ngọc Lặc		6,71	5,11	54.028	-				
37	190	Mỏ cát làng Châm, xã Phùng Giáo	0,8	0,8	2.700		0,34	(Bên Hữu, sông Âm; Tọa độ: (X - Y: 22 11 860 - 5 32 426; 22 11 826 - 5 32 497; 22 11 858 - 5 32 523; 22 11 919 - 5 32 524; 22 11 959 - 5 32 515; 22 11 961 - 5 32 466; 22 11 896 - 5 32 464)	Sông Âm	Cập nhật QH (thời hạn khai thác đến hết 11/2019)

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng cát (m ³)	Trữ lượng sỏi (m ³)	Độ dày cát (m)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
38	191	Mỏ cát làng Chu, xã Phùng Minh	0,8	0,8	2.400		0,30	Bên Tả, sông Âm; Tọa độ: (X - Y: 22 04 181 - 5 36 046; 22 04 159 - 5 36 030; 22 04 286 - 5 35 903; 22 04 434 - 5 35 969; 22 04 425 - 5 35 986; 22 04 294 - 5 35 934)	Nt	Cập nhật QH (thời hạn khai thác đến hết 11/2019)
39	192	Mỏ cát làng Thượng, xã Phùng Minh	0,8	0,8	2.700		0,34	Bên Hữu, sông Âm; Tọa độ: (X - Y: 22 07 282 - 5 33 286; 22 07 272 - 5 33 265; 22 07 439 - 5 33 187; 22 07 450 - 5 33 210; 22 07 719 - 5 33 181; 22 07 712 - 5 33 209; 22 07 830 - 5 33 236; 22 07 836 - 5 33 208)	Nt	Cập nhật QH (thời hạn khai thác đến hết 11/2019)
40	194	Mỏ cát làng Cốc, xã Phùng Minh (VT1)	0,8	0,8	6.562		0,82	Bên Tả, sông Âm; Tọa độ: (X - Y: 22 06 094 - 5 33 551; 22 06 069 - 5 33 644; 22 06 095 - 5 33 803; 22 06 063 - 5 33 807; 22 06 039 - 5 33 638; 22 06 065 - 5 33 543)	Nt	Cập nhật QH (thời hạn khai thác đến hết 11/2020)
41	195	Mỏ cát làng Cốc, xã Phùng Minh (VT2)	0,93	0,93	7.628		0,82	Bên Tả, sông Âm; Tọa độ: (X - Y: 22 05 774 - 5 34 560; 22 05 796 - 5 34 570; 22 05 776 - 5 34 617; 22 05 757 - 5 34 716; 22 05 731 - 5 34 812; 22 05 700 - 5 34 808; 22 05 716 - 5 34 686)	Nt	Cập nhật QH (thời hạn khai thác đến hết 11/2020)
42	195a	Mỏ cát làng Miêng, xã Phúc Thịnh	0,98	0,98	8.038		0,82	Bên Tả, sông Âm; Tọa độ: (X - Y: 22 04 067 - 5 37 439; 22 04 066 - 5 37 368; 22 04 091 - 5 37 365; 22 04 189 - 5 37 594; 22 04 164 - 5 37 604)	Nt	Cập nhật QH (thời hạn khai thác đến hết 11/2020)

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng cát (m ³)	Trữ lượng sỏi (m ³)	Độ dày cát (m)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
43	195b	Mỏ cát làng Âm, xã Vân Am	0,8		12.000		1,50	Bên Tả, sông Âm; Tọa độ: (X - Y: 22 16 310 - 5 31 249; 22 16 322 - 5 31 193; 22 16 299 - 5 31 183; 22 16 262 - 5 31 178; 22 16 213 - 5 31 193; 22 16 175 - 5 31 211; 22 16 202 - 5 31 262; 22 16 288 - 5 31 235)	Nt	Bổ sung QH
44	195c	Mỏ cát làng Đám, xã Vân Am	0,8		12.000		1,50	Bên Hữu, sông Âm; Tọa độ: (X - Y: 22 17 87 - 5 31 064; 22 17 888 - 5 31 037; 22 17 695 - 5 30 942; 22 17 681 - 5 30 968; 22 17 747 - 5 31 017)	Nt	Bổ sung QH
VIII	Huyện Vĩnh Lộc		56,55	13,45	1.389.651	631.500				
45	14	Mỏ cát xóm Nam, xã Vĩnh Hùng	4,6		75.000	95.000	3,70	Bên Tả, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 12 330 - 5 73 219; 22 12 261 - 5 73 554; 22 12 128 - 5 73 523; 22 12 208 - 5 73 178)	Sông Mã	QH-3350
46	18	Mỏ cát số 18: Làng Nghĩa Kỳ, xã Vĩnh Hòa	7	7	251.236		3,59	Bên Tả, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 13 744 - 5 67 888; 22 13 654 - 5 67 923; 22 13 485 - 5 67 415; 22 13 605 - 5 67 274; 22 13 647 - 5 67 288; 22 13 623 - 5 67 436)	Nt	QH-3350
47	20	Mỏ cát số 20: Xã Vĩnh Khang, huyện Vĩnh Lộc, xã Yên Thái, huyện Yên Định	7		185.000	165.000	5,00	giữa ngã ba sông Bưởi và sông Mã (X - Y: 22 14 147 - 5 66 612; 22 14 239 - 5 65 943; 22 14 331 - 5 66 187; 22 14 222 - 5 66 228; 22 14 126 - 5 65 961; 22 14 034 - 5 65 643)	Sông Mã	QH-3350
48	21	Mỏ cát số 21: thôn 3,4,5,6 xã Vĩnh Khang	13		320.000	145.000	3,58	Bên Tả, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 14 724 - 5 64 650; 22 14 506 - 5 64 886; 22 14 409 - 5 65 179; 22 14 258 - 5 65 138; 22 14 844 - 5 64 316; 22 14 500 - 5 64 508)	Nt	QH-3350
49	25	Mỏ cát số 25: xóm Long Vân, thôn Yên Lạc 2, xã Vĩnh Ninh	4		85.500	45.000	3,26	Bên Tả, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 17 859 - 5 62 086; 22 17 720 - 5 62 567; 22 17 649 - 5 62 540; 22 17 700 - 5 62 301; 22 17 064 - 5 62 806)	Nt	QH-3350

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng cát (m ³)	Trữ lượng sỏi (m ³)	Độ dày cát (m)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
50	26	Mỏ cát số 26 thôn Yên Lạc, xã Vĩnh Ninh, xã Quý Lộc, huyện Yên Định	11		108.000	125.000	2,12	Bên Tả, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 17 747 - 5 62 573; 22 17 623 - 5 62 048; 22 17 438 - 5 62 414; 22 17 381 - 5 63 366; 22 17 456 - 5 63 002; 22 17 672 - 5 62 549)		QH-3350
51	30	Mỏ cát số 30: thôn Yên Tôn Thượng, xã Vĩnh Yên	6,45	6,45	272.615		4,23	Bên Tả, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 20 074 - 5 59 408; 22 19 942 - 5 59 564; 22 19 806 - 5 60 081; 22 19 724 - 5 60 057; 22 19 881 - 5 59 504; 22 19 984 - 5 59 334)	Nt	QH-3350
52	32	Mỏ cát số 32 xã Vĩnh Quang	3,5		92.300	56.500	4,25	Bên Tả, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 22 337 - 5 57 896; 22 22 504 - 5 57 847; 22 22 626 - 5 57 837; 22 22 874 - 5 57 876; 22 22 886 - 5 57 817; 22 22 694 - 5 57 755; 22 22 550 - 5 57 769; 22 22 355 - 5 57 864)		QH-3350
IX	Huyện Yên Định		21,20	21,20	591.635	-				
53	41	Mỏ cát số 41: Bãi Bông, xã Quý Lộc	7	7	131.986		1,89	Bên Hữu, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 17 844 - 5 61 321; 22 17 930 - 5 61 287; 22 18 034 - 5 61 492; 22 18 049 - 5 61 718; 22 18 006 - 5 61 976; 22 17 904 - 5 61 958; 22 17 946 - 5 61 706; 22 17 931 - 5 61 515)	Nt	QH-3350
54	50	Mỏ cát số 50: Tam Đa, xã Yên Phong	4,2	4,2	94.552		2,25	Bên Hữu, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 15 018 - 5 63 167; 22 14 928 - 5 63 453; 22 14 821 - 5 63 425; 22 14 833 - 5 63 224; 22 14 897 - 5 63 129)	Nt	QH-3350
55	54	Mỏ cát số 54: làng Chiềng, xã Định Hải	10	10	365.097		3,65	Bên Hữu, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 13 875 - 5 68 545; 22 13 946 - 5 68 551; 22 13 998 - 5 68 772; 22 13 801 - 5 69 375; 22 13 750 - 5 69 364; 22 13 791 - 5 68 915)	Nt	QH-3350
X	Huyện Thường Xuân		5,72	2,75	87.919	10.000				
56	196	Mỏ cát thôn Quyết Tiến, xã Xuân Cao	0,3		4.500	2.500	2,33	Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 21 98 507 - 5 40 754; 21 98 467 - 5 40 766; 21 98 440 - 5 40 672; 21 98 460 - 5 40 668)	Sông Chu	Bổ sung QH

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích OH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng cát (m ³)	Trữ lượng sỏi (m ³)	Độ dày cát (m)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
57	197	Mỏ cát xã Xuân Cao, xã Luận Khê	0,8		13.800	2.500	2,04	Bên Hữu sông Chu, bên Tả sông Đản Tọa độ: (X - Y): VT1: 21 99 837 - 5 36 099; 21 99 792 - 5 36 133; 21 99 730 - 5 36 148; 21 99 721 - 5 36 114; 21 99 817 - 5 36 072. VT2: 21 94 633 - 5 36 868; 21 94 649 - 5 36 885; 21 94 516 - 5 37 001; 21 94 502 - 5 36 984	Sông Chu, sông Đản	Bổ sung QH
58	196a	Mỏ cát Thôn Vinh Quang, xã Xuân Cao	0,4	0,4	8.840		2,21	Giữa sông Đản; Tọa độ: (X - Y: 21 96 798 - 5 36 614; 21 96 793 - 5 36 584; 21 96 757 - 5 36 574; 21 96 710 - 5 36 608; 21 96 705 - 5 36 651; 21 96 685 - 5 36 649; 21 96 691 - 5 36 897; 21 96 753 - 5 36 552; 21 96 810 - 5 36 568; 21 96 818 - 5 36 610)	Sông Đản	Cập nhật QH
59	197a	Mỏ cát Thôn Trung Tiến, xã Xuân Cao	0,43	0,43	9.503		2,21	Giữa sông Đản; Tọa độ: (X - Y: 21 97 903 - 5 37 138; 21 98 003 - 5 37 161; 21 98 020 - 5 37 205; 21 97 953 - 5 37 293; 21 97 970 - 5 37 305; 21 98 035 - 5 37 205; 21 98 035 - 5 37 205; 21 98 017 - 5 37 149; 21 97 907 - 5 37 123)	Sông Đản	Cập nhật QH
60	197b	Mỏ cát Thôn Trung Tiến, xã Xuân Cao; thôn Đông Xuân, xã Thọ Thanh	0,5	0,5	7.500		1,50	Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 21 98 442 - 5 37 523; 21 98 460 - 5 37 680; 21 98 491 - 5 37 674; 21 98 482 - 5 37 572; 21 98 466 - 5 37 520)	Sông Chu	Cập nhật QH
61	198	Mỏ cát thôn Thống Nhất, xã Xuân Cao	0,5	0,5	4.824		0,96	Giữa sông Đản; Tọa độ (X - Y: 21 95 360 - 5 36 564; 21 95 369 - 5 36 591; 21 95 249 - 5 36 661; 21 95 231 - 5 36 621)	Sông Đản	Cập nhật QH
62	199	Mỏ cát thôn Thanh Long, xã Thọ Thanh, VT1	0,55		7.500	1.500	1,64	Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 21 99 223 - 5 36 426; 21 99 167 - 5 36 564; 21 99 140 - 5 36 551; 21 99 165 - 5 36 489; 21 99 192 - 5 36 390)	Nt	Bổ sung QH

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng cát (m ³)	Trữ lượng sỏi (m ³)	Độ dày cát (m)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
63	200	Mỏ cát thôn Thanh Long, xã Thọ Thanh, VT2	0,12		2.500		2,08	Bên Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 21 99 975 - 5 36 086; 21 99 961 - 5 36 121; 21 99 935 - 5 36 154; 21 99 928 - 5 36 144; 21 99 952 - 5 36 087)	Nt	Bổ sung QH
64	201	Mỏ cát thôn Xuân Thành, xã Ngọc Phụng	1,2		18.000	3.500	1,79	Bên Hữu sông Âm; Tọa độ: (X - Y: 22 06 088 - 5 34 248; 22 06 082 - 5 34 326; 22 06 031 - 5 34 375; 22 05 864 - 5 34 431; 22 05 857 - 5 34 421; 22 05 993 - 5 34 359; 22 06 021 - 5 34 294; 22 06 047 - 5 34 186)	Sông Âm	Bổ sung QH
65	201a	Mỏ cát thôn Hưng Long, xã Ngọc Phụng	0,92	0,92	10.952		1,19	Bên Hữu sông Âm; Tọa độ: (X - Y: 22 04 315 - 5 37 051; 22 04 343 - 5 37 101; 22 04 325 - 5 37 113; 22 04 171 - 5 37 150; 22 04 167 - 5 37 105; 22 04 236 - 5 37 080)	Sông Âm	Cập nhật QH
XI	Huyện Thọ Xuân		83,96	83,66	2.494.763	-				
66	10	Mỏ cát số 10: Long Linh, xã Thọ Trường	10	10	216.000		2,16	Bên Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 05 395 - 5 59 989; 22 04 833 - 5 60 073; 22 04 459 - 5 60 374; 22 04 499 - 5 60 433; 22 04 874 - 5 60 184; 22 04 410 - 5 60 076)	Sông Chu	QH-3350
67	17	Mỏ cát số 17: làng Vân Lộ, xã Thọ Nguyên	15,96	15,96	726.329		4,55	Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 06 595 - 5 59 521; 22 06 270 - 5 59 706; 22 06 098 - 5 59 654; 22 06 225 - 5 59 600; 22 06 408 - 5 59 442; 22 06 448 - 5 59 194; 22 06 364 - 5 58 960; 22 06 429 - 5 58 930; 22 06 582 - 5 59 161)	Nt	QH-3350
68	20	Mỏ cát số 20: Xứ Đông xã Thọ Hải	14	14	357.184		2,55	Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 07 383 - 5 49 789; 22 07 262 - 5 49 806; 22 07 195 - 5 49 457; 22 07 119 - 5 49 213; 22 06 958 - 5 48 903; 22 07 047 - 5 48 852; 22 07 265 - 5 49 142; 22 07 349 - 5 49 437)	Nt	QH-3350

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng cát (m ³)	Trữ lượng sỏi (m ³)	Độ dày cát (m)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
69	23	Mỏ cát số 23 xã Xuân Bái	0,3		6.500		2,17	Ngã ba sông Chu, sông Âm (X - Y: 22 03 785 - 5 38 880; 22 03 844 - 5 30 906; 22 03 875 - 5 38 965; 22 03 856 - 5 38 977; 22 03 827 - 5 38 926; 22 03 775 - 5 38 903)	Sông Chu, sông Âm	QH-3350
70	25	Mỏ cát số 25: xã Thọ Lâm, xã Xuân Lam	7	7	85.736		1,22	Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 04 100 - 5 44 685; 22 04 046 - 5 44 692; 22 03 998 - 5 44 246; 22 03 725 - 5 43 422; 22 03 773 - 5 43 407; 22 04 051 - 5 44 232)	Nt	QH-3350
71	28	Mỏ cát số 28: xã Thọ Lập, xã Xuân Tín	7	7	127.203		1,82	Bên Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 08 261 - 5 51 567; 22 08 206 - 5 51 597; 22 08 047 - 5 51 321; 22 07 844 - 5 51 043; 22 07 918 - 5 50 982; 22 08 145 - 5 51 238)	Nt	QH-3350
72	18	Mỏ cát số 18: xã Hạnh Phúc, xã Xuân Thành	20,7	20,7	801.454		3,87	Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 06 663 - 5 56 645; 22 06 548 - 5 57 070; 22 06 356 - 5 57 032; 22 06 411 - 5 56 724; 22 06 364 - 5 56 516; 22 06 188 - 5 56 312; 22 06 240 - 5 56 125)	Nt	QH-3350
73	11a	Mỏ cát số 11a xã Xuân Lai	9	9	174.357		1,94	Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 06 237 - 5 57 521; 22 06 029 - 5 57 876; 22 06 044 - 5 58 276; 22 06 165 - 5 58 274; 22 06 156 - 5 57 915; 22 06 312 - 5 57 569)	Nt	QH-3350
XII	Huyện Thạch Thành		4,48	-	65.600	-				
74	202	Mỏ cát thôn Vân Phú, xã Thành Mỹ	0,46		6.000		1,30	Bên Tả sông Bưởi, tọa độ (X - Y: 22 41 819 - 5 56 506; 22 41 814 - 5 56 634; 22 41 777 - 5 56 731; 22 41 778 - 5 56 607)	Sông Bưởi	Bổ sung QH
75	203	Mỏ cát thôn Vân Tiến, xã Thành Mỹ	0,33		4.600		1,38	Bên Tả sông Bưởi, tọa độ (X - Y: 22 40 470 - 5 57 744; 22 40 446 - 5 57 823; 22 40 448 - 5 57 864; 22 40 490 - 5 57 960; 22 40 481 - 5 57 964; 22 40 429 - 5 57 868; 22 40 429 - 5 57 824; 22 40 463 - 5 57 740)	Sông Bưởi	Bổ sung QH

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng cát (m ³)	Trữ lượng sỏi (m ³)	Độ dày cát (m)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiều 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
76	204	Mỏ cát thôn Văn Nam, xã Thành Mỹ	0,32		4.500		1,41	Bên Tả sông Bưởi, tọa độ (X - Y: 22 41 193 - 5 57 081; 22 41 170 - 5 57 202; 22 41 153 - 5 57 192; 22 41 151 - 5 57 118; 22 41 175 - 5 57 073)	Sông Bưởi	Bổ sung QH
77	205	Mỏ cát thôn Quyết Thắng, xã Thành Vinh	0,60		9.000		1,50	Bên Tả sông Bưởi, tọa độ (X - Y: 22 38 139 - 5 60 141; 22 38 089 - 5 60 243; 22 38 091 - 5 60 296; 22 38 108 - 5 60 383; 22 38 090 - 5 60 388; 22 38 061 - 5 60 294; 22 38 059 - 5 60 243; 22 38 129 - 5 60 136)	Sông Bưởi	Bổ sung QH
78	207	Mỏ cát thôn Thạch Yên, Thạch Cẩm	0,74		10.000		1,35	Bên Hữu sông Bưởi, tọa độ (X - Y: 22 40 977 - 5 57 706; 22 40 878 - 5 57 761; 22 40 726 - 5 57 739; 22 40 728 - 5 57 713; 22 40 819 - 5 57 726; 22 40 887 - 5 57 717; 22 40 969 - 5 57 687)	Sông Bưởi	Bổ sung QH
79	208	Mỏ cát thôn Quảng Giang, Thạch Quảng	0,58		8.500		1,47	Bên Hữu sông Bưởi, tọa độ (X - Y: 22 45 166 - 5 55 596; 22 45 157 - 5 55 681; 22 45 163 - 5 55 743; 22 45 187 - 5 55 783; 22 45 155 - 5 55 803; 22 45 125 - 5 55 751; 22 45 135 - 5 55 681; 22 45 145 - 5 55 593)	Sông Bưởi	Bổ sung QH
80	209	Mỏ cát xã Thạch Quảng, xã Thạch Lâm	1,45		23.000		1,59	Bên Hữu sông Bưởi, tọa độ (X - Y): VT1: 22 44 727 - 5 55 980; 22 44 737 - 5 55 996; 22 44 655 - 5 56 068; 22 44 555 - 5 56 077; 22 44 550 - 5 56 059; 22 44 642 - 5 56 034. VT2: 22 46 795 - 5 56 258; 22 46 566 - 5 56 143; 22 46 541 - 5 56 028; 22 46 513 - 5 56 053; 22 46 543 - 5 56 161; 22 46 788 - 5 56 272	Sông Bưởi	Bổ sung QH
XIII	Huyện Thiệu Hóa		141,75	70,80	3.531.230	-				

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng cát (m ³)	Trữ lượng sỏi (m ³)	Độ dày cát (m)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
81	2	Mỏ cát số 02 chuyên đôi: Bãi bồi sông Chu, xã Thiệu Tân	20,0	20,0	634.731		3,17	Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 00 437 - 5 75 353; 22 00 285 - 5 75 685; 21 99 855 - 5 75 126; 22 00 180 - 5 75 018; 22 00 366 - 5 75 121)	Sông Chu	QH-3350
82	4	Mỏ cát số 04: Thị trấn Vạn Hà, xã Thiệu Nguyên	23,3	23,3	720.000		3,09	Bên Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 21 99 177 - 5 71 465; 21 98 993 - 5 72 535; 21 98 856 - 5 72 514; 21 98 795 - 5 72 114; 21 98 997 - 5 71 439)	nt	QH-3350
83	5	Mỏ cát số 05: xã Thiệu Nguyên	21,9	21,9	705.000		3,22	Bên Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 21 99 119 - 5 74 995; 21 99 105 - 5 75 086; 21 98 294 - 5 74 898; 21 98 262 - 5 74 455)	nt	QH-3350
84	8	Mỏ cát số 08: làng Lam Vỹ, xã Thiệu Vũ	5,6	5,6	53.807		0,96	Bên Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 02 565 - 5 64 395; 22 02 506 - 5 64 462; 22 02 509 - 5 64 487; 22 02 306 - 5 64 662; 22 02 248 - 5 64 608; 22 02 212 - 5 64 609; 22 02 182 - 5 64 573; 22 02 334 - 5 64 414; 22 02 527 - 5 64 331)	nt	QH-3350 (thời hạn khai thác đến hết 01/2025)
85	9	Mỏ cát số 09: thôn Chấn Xuyên 2, xã Thiệu Ngọc	15		422.201		2,81	Bên Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 03 215 - 5 62 427; 22 03 134 - 5 62 499; 22 02 855 - 5 62 281; 22 02 794 - 5 61 927; 22 02 923 - 5 61 670; 22 03 079 - 5 61 746; 22 02 986 - 5 61 942; 22 03 010 - 5 62 140)	nt	QH-3350
86	13	Mỏ cát số 13: làng Đồng Minh, xã Thiệu Minh	1,5		35.000		2,33	Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 01 784 - 5 65 041; 22 01 722 - 5 65 298; 22 01 678 - 5 65 293; 22 01 684 - 5 65 169; 21 87 557 - 5 65 025)	nt	QH-3350
87	15	Mỏ cát số 15: thôn Toán Thọ, xã Thiệu Toán	29,6		450.000		1,52	Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 04 333 - 5 63 537; 22 04 277 - 5 63 962; 22 03 622 - 5 64 207; 22 03 583 - 5 64 111; 22 04 134 - 5 63 858; 22 04 162 - 5 63 554; 22 03 677 - 5 62 948; 22 03 737 - 5 62 884; 22 04 232 - 5 63 224)	nt	QH-3350

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng cát (m ³)	Trữ lượng sỏi (m ³)	Độ dày cát (m)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
88	62	Mỏ cát số 62: Phòng Nhuệ, xã Thiệu Thịnh	1,5		245.365		1,64	Bên Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 00 933 - 5 79 742; 22 00 920 - 5 79 873; 22 00 331 - 5 79 804; 21 99 854 - 5 79 537; 21 99 899 - 5 79 445; 22 00 361 - 5 79 652)	nt	QH-3350
89	66	Mỏ cát số 66 xã Thiệu Quang	3,65		157.126		4,30	Bên Tả sông Mã (X - Y: 22 05 243 - 5 79 820; 22 05 516 - 5 79 943; 22 05 497 - 5 80 025; 22 05 306 - 5 79 979; 22 05 134 - 5 79 880)	nt	QH-3350
90	63a	Mỏ cát thôn Quang Trung 3, xã Thiệu Tiến	6,2		108.000		1,74	Bên Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 01 430 - 5 67 273; 22 01 313 - 5 67 393; 22 01 219 - 5 67 463; 22 01 112 - 5 67 512; 22 01 052 - 5 67 387; 22 01 203 - 5 67 311; 22 01 317 - 5 67 207)	nt	Bổ sung QH
XIV	Thành phố Thanh Hóa		62,45	47,15	2.444.051	-				
91	59	Mỏ cát 59: Bãi bồi xã Thiệu Dương	47,15	47,15	1.744.531		3,70	Mỏ giữa dòng, sông Mã; Tọa độ: (X - Y: ; 21 98 572 - 5 80 817; 21 98 491 - 5 81 220; 21 98 433 - 5 81 309; 21 98 446 - 5 81 384; 21 97 941 - 5 81 844; 21 97 876 - 5 81 813; 21 98 063 - 5 81 014; 21 98 254 - 5 80 663)	Sông Mã	QH-3350 (thời hạn khai thác đến hết 08/2027)
92	02a	Mỏ cát 02a: thôn 3, xã Thiệu Khánh; thành phố và xã Thiệu Tân, huyện Thiệu Hóa	4,5		219.746		4,88	Bên Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 21 99 788 - 5 76 802; 21 99 536 - 5 77 295; 21 99 428 - 5 77 222; 21 99 690 - 5 76 738; 21 99 511 - 5 77 342; 21 99 368 - 5 77 6 22; 21 99 252 - 5 77 564; 21 99 396 - 5 77 251)	Sông Chu	QH-3350
			6,8		404.774		5,95			
93	65a	Mỏ cát xã Hoằng Quang	4		75.000		1,88	Bên Tả sông Mã, tọa độ (X - Y: 21 90 647 - 5 85 690; 21 90 431 - 5 85 802; 21 90 272 - 5 85 725; 21 90 416 - 5 85 601; 21 90 579 - 5 85 647)	Sông Mã	Bổ sung QH
XV	Huyện Tĩnh Gia		17,3	0	345.000					

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Đã cấp phép (ha)	Trữ lượng cát (m ³)	Trữ lượng sỏi (m ³)	Độ dày cát (m)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
94	211	Mỏ cát Khe Hao Hao, xã Hùng Sơn	14,3	0	285.000		1,99	Đồi cát và lòng khe Hao Hao Tọa độ: (X - Y: 21 57 926 - 5 77 242; 21 57 659 - 5 77 399; 21 57 162 - 5 77 280; 21 57 203 - 5 77 075; 21 57 591 - 5 77 112)	Khe Hao Hao	Bổ sung QH
95	212	Mỏ cát Khe Hao Hao, xã Định Hải	3	0	60.000		2,00	Lòng khe Hao Hao; Tọa độ: (X - Y: 21 56 285 - 5 77 041; 21 56 315 - 5 78 041; 21 56 285 - 5 78 041)	Khe Hao Hao	Bổ sung QH
Tổng			490,12	279,05	12.142.452	770.750				

Phụ lục 02.

Tổng hợp chi tiết danh sách các bãi tập kết cát, sỏi thuộc Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát, sỏi làm

VEXD tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	DT đã cho thuê (ha)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiều 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
I	Huyện Mường Lát		0,14	0			
1	B127	Bãi tập kết cát bản Mong, xã Quang Chiêu	0,14		Bờ Hữu suối Sim; Tọa độ: (X - Y: 22 67 474 - 4 45 526; 22 67 459 - 4 45 534; 22 67 432 - 4 45 477; 22 67 463 - 4 45 471)	Sông Mã	Bổ sung QH
II	Huyện Quan Hóa		0,6	0			
2	B128	Bãi tập kết cát bản Éo, xã Thanh Xuân	0,15		Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 64 157 - 5 03 627; 22 64 133 - 5 03 637; 22 64 110 - 5 03 584; 22 64 135 - 5 03 574)	Sông Mã	Bổ sung QH
3	B129	Bãi tập kết cát bản Sại, xã Phú Lệ	0,15		Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 72 354 - 5 01 864; 22 72 304 - 5 01 879; 22 72 296 - 5 01 851; 22 72 346 - 5 01 837)	Nt	Bổ sung QH
4	B130	Bãi tập kết cát khu 3, thị trấn Quan Hóa, thửa số 01, tờ bản đồ 01	0,15		Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 54 244 - 5 10 675; 22 54 207 - 5 10 723; 22 54 185 - 5 10 708; 22 54 221 - 5 10 663)	Nt	Bổ sung QH
5	B132	Bãi tập kết cát bản Đò, xã Phú Thanh	0,15		Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 74 261 - 5 02 072; 22 74 269 - 5 02 090; 22 74 190 - 5 02 120; 22 74 185 - 5 02 104)	Nt	Bổ sung QH
III	Huyện Bá Thước		3,97	0,22			
6	B126	Bãi tập kết cát thôn Bá Lộc, xã Thiết Ống	0,36	0	Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 44 772 - 5 18 020; 22 44 816 - 5 18 040; 22 44 843 - 5 17 971; 22 44 799 - 5 17 951)	Sông Mã	Bổ sung QH
7	B125	Bãi tập kết cát B125: thôn Điền Giang, xã Điền Lư, thửa số 49, tờ bản đồ số 15	0,55		Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 47 905 - 5 32 999; 22 47 874 - 5 33 063; 22 47 816 - 5 33 032; 22 47 848 - 5 32 950; 22 47 870 - 5 32 961)	Nt	QH-3350
8	B125a	Bãi tập kết cát La Hán, xã Ban công, thửa số 105, 115, 124 tờ bản đồ số 185	0,6	0,22	Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 51 649 - 5 21 406; 22 51 656 - 5 21 428; 22 51 592 - 5 21 447; 22 51 540 - 5 21 479; 22 51 512 - 5 21 440; 22 51 549 - 5 21 400; 22 51 580 - 5 21 405)	Nt	QH-2182

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	DT đã cho thuê (ha)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
9	B125c	Bãi tập kết cát thôn Đâu Cà, xã Lương Ngoại, thửa số 1017, tờ bản đồ số 37, 40	0,85		Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 47 952 - 5 35 115; 22 47 923 - 5 35 173; 22 47 873 - 5 35 149; 22 47 807 - 5 35 122; 22 47 838 - 5 35 058)	Nt	QH-2182
10	B125d	Bãi thôn Mí, xã Ai Thượng	1,4		Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 51 205 - 5 29 106; 22 51 205 - 5 29 306; 22 51 135 - 5 29 106; 22 51 135 - 5 21 306)	Nt	Bổ sung QH
11	B125e	Bãi thôn Trung Thủy, xã Lương Trung	0,21		Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 47 387 - 5 36 511; 22 47 387 - 5 36 481; 22 47 457 - 5 36 481; 22 47 457 - 5 36 511)	Nt	Bổ sung QH
IV	Huyện Cẩm Thủy		6,016	3,471			
12	B43	Bãi tập kết cát B43: thôn Trại Hà xã Cẩm Tân, thửa số 241, 255, tờ bản đồ số 15	1,72		Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 24 669 - 5 57 553; 22 24 611 - 5 57 569; 22 24 510 - 5 57 342; 22 24 581 - 5 57 314)	Sông Mã	QH-3350
13	B60	Bãi tập kết cát B60: thôn Vân Long, xã Cẩm Vân, thửa số 04, tờ bản đồ số 22	0,4	0,4	Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 20 736 - 5 58 792; 22 20 650 - 5 58 814; 22 20 639 - 5 58 769; 22 20 724 - 5 58 747)	Nt	QH-3350
14	B62	Bãi tập kết cát B62: thôn Phác Vân, xã Cẩm Vân, thửa số 840, tờ bản đồ số 14 (điều chỉnh B62 sang)	0,96	0,96	Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 24 616 - 5 59 021; 22 24 569 - 5 59 108; 22 24 524 - 5 59 085; 22 24 573 - 5 58 992; 22 24 600 - 5 59 127; 22 24 597 - 5 59 177; 22 24 537 - 5 59 177; 22 24 540 - 5 59 127)	Nt	QH-2182
15	B64	Bãi tập kết cát B64: Góc Thị, xã Cẩm Ngọc, thửa số 10 tờ bản đồ số 36; thửa số 629 tờ bản đồ số 33	0,15		Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 31 029 - 5 53 628; 22 31 025 - 5 53 665; 22 30 991 - 5 53 663; 22 30 989 - 5 53 659; 22 30 997 - 5 53 646; 22 30 993 - 5 53 637; 22 30 980 - 5 53 632; 22 30 982 - 5 53 620)	Nt	QH-3350
16	B66	Bãi tập kết cát bến Mỗ, thị trấn Cẩm Thủy (điều chỉnh B66 sang)	0,3	0,055	Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 35 531 - 5 48 440; 22 35 522 - 5 48 479; 22 35 449 - 5 48 465; 22 35 458 - 5 48 424)	Nt	QH-2182 (thời hạn thuê đất đến hết 04/2063)
17	B70	Bãi tập kết cát B70: thôn Phú Lai, xã Cẩm Giang, thửa số 96a, tờ bản đồ số 20	0,676	0,676	Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 35 192 - 5 48 016; 22 35 194 - 5 48 082; 22 35 142 - 5 48 110; 22 35 139 - 5 48 065; 22 35 206 - 5 48 104; 22 35 231 - 5 48 140; 22 35 171 - 5 48 177; 22 35 131 - 5 48 133)	Nt	QH-3350

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	DT đã cho thuê (ha)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
18	B71	Bãi tập kết cát B71: thôn Bình Hòa 2, xã Cẩm Bình	1,08	1,08	Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 39 294 - 5 44 863; 22 39 204 - 5 44 936; 22 39 183 - 5 44 835; 22 39 190 - 5 44 761; 22 39 227 - 5 44 766)	Nt	QH-3350
19	B71a	Bãi tập kết làng Cò, xã Cẩm Yên	0,3	0,3	Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 31 450 - 5 53 481; 22 31 378 - 5 53 480; 22 31 377 - 5 53 498; 22 31 449 - 5 53 523)	Nt	Cập nhật QH
20	B75	Bãi tập kết cát B75: Bãi Vạc, xã Cẩm Thành, thửa số 209, tờ bản đồ số 44	0,43		Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 38 662 - 5 38 950; 22 38 616 - 5 39 021; 22 38 575 - 5 38 992; 22 38 622 - 5 38 919; 21 87 557 - 5 94 548)	Nt	QH-3350
V	Huyện Vĩnh Lộc		4,75	2,36			
21	B46a	Bãi tập kết cát thôn Sóc Sơn, xã Vĩnh Hùng, thửa 1211, tờ bản đồ số 16 (Điều chỉnh bãi B46a sang)	0,35	0,12	Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 14 447 - 5 70 238; 22 14 422 - 5 70 237; 22 14 424 - 5 70 181; 22 14 444 - 5 70 182)	Sông Mã	QH-2182
22	B5	Bãi tập kết cát B5: thôn Phi Bình 2, thôn Kỳ Ngải 2, xã Vĩnh Ninh, thửa số 95, tờ bản đồ số 09	1	1	Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 15 392 - 5 61 557; 22 15 382 - 5 61 611; 22 15 347 - 5 61 610; 22 15 315 - 5 61 593; 22 15 361 - 5 61 537)	Nt	QH-3350
23	B5b	Bãi tập kết cát thôn Yên Lạc, xã Vĩnh Ninh, thửa số 141, tờ bản đồ số 5	0,98		Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 16 924 - 5 61 517; 22 16 694 - 5 61 575; 22 16 692 - 5 61 533; 22 16 908 - 5 61 475)	Nt	Bổ sung QH
24	B5c	Bãi tập kết cát thôn Phù Lưu, xã Vĩnh Yên, thửa số 40, 41, 42, 43, 60, 98, 100, 102, 109, 110, 111, 160, 161 tờ bản đồ số 14	0,9	0,9	Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (KV1: X - Y: 22 19 834 - 5 60 436; 22 19 833 - 5 60 493; 22 19 794 - 5 60 490; 22 19 799 - 5 60 436)	Nt	Cập nhật QH
25	B5d	Bãi tập kết cát thôn Nhật Quang, xã Vĩnh Hòa, thửa số 321, tờ bản đồ số 04	0,22	0,22	Bờ Tả sông Bưởi; Tọa độ: (X - Y: 22 17 130 - 5 66 266; 22 17 123 - 5 66 297; 22 17 060 - 5 66 287; 22 17 064 - 5 66 252)	Sông Bưởi	Cập nhật QH
26	B5e	Bãi tập kết cát thôn Cỏ Diệp, xã Vĩnh Phúc, thửa số 432, 455, 455a, 456, 474, 473, tờ bản đồ số 12	1,3	0,12	Bờ Tả sông Bưởi; Tọa độ: (X - Y: 22 19 592 - 5 66 115; 22 19 523 - 5 66 298; 22 19 445 - 5 66 227; 22 19 495 - 5 66 193; 22 19 523 - 5 66 089)	Sông Bưởi	Cập nhật QH

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	DT đã cho thuê (ha)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiều 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
VI	Huyện Yên Định		3,7	2,5			
27	B4a	Bãi tập kết cát Bãi Bông, xã Quý Lộc; thửa số 500, 580, tờ bản đồ số 36	0,7	0,7	Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 20 259 - 5 58 890; 22 20 186 - 5 58 952; 22 20 159 - 5 58 922; 22 20 249 - 5 58 815; 22 20 259 - 5 58 818; 22 20 255 - 5 58 859)	Sông Mã	Cập nhật QH
28	B6	Bãi tập kết B6: Tam Đa, xã Yên Phong, thửa số 972, 32, 38, 39, tờ bản đồ số 07	0,5	0,5	Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 14 642 - 5 63 266; 22 14 630 - 5 63 312; 22 14 533 - 5 63 277; 22 14 547 - 5 63 232)	Nt	QH-3350
29	B6a	Bãi tập kết cát thôn Phù Hưng, xã Yên Thái, thửa số 02, tờ bản đồ số 01	1,3	0,6	Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 14 103 - 5 64 555; 22 14 012 - 5 64 727; 22 13 959 - 5 64 701; 22 14 009 - 5 64 604; 22 14 030 - 5 64 506)	Nt	QH-2182 (thời hạn thuê đất đến hết 05/2066)
30	B8	Bãi tập kết cát B8 điều chỉnh: thôn Sét, xã Định Hải, thửa số 222, tờ bản đồ số 17	0,2	0,2	Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 13 345 - 5 67 596; 22 13 320 - 5 67 629; 22 13 271 - 5 67 581; 22 13 282 - 5 67 565)	Nt	QH-3350
31	B45	Bãi tập kết cát xã Yên Thái	0,5		Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 13 929 - 5 65 953; 22 13 913 - 5 66 025; 22 13 865 - 5 65 950; 22 13 896 - 5 65 912; 22 13 917 - 5 65 877; 22 13 929 - 5 65 888)		QH-3350
32	B44	Bãi tập kết cát B44: thôn Thạc Quả 1, xã Yên Trường, thửa số 145, tờ bản đồ số 12	0,5	0,5	Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 15 456 - 5 61 079; 22 15 399 - 5 61 117; 22 15 361 - 5 61 054; 22 15 418 - 5 61 015)	Nt	QH-3350 (thời hạn thuê đất đến hết 11/2022)
VII	Huyện Thạch Thành		2	1,5			
33	B133	Bãi tập kết cát xã Thành Hưng, xã Thành Mỹ	2	1,5	Bờ Tả sông Bưởi; Tọa độ: (X - Y): VT1: 22 24 647 - 5 66 038; 22 24 608 - 5 66 061; 22 24 611 - 5 66 066; 22 24 598 - 5 66 078; 22 24 603 - 5 66 087; 22 24 610 - 5 66 121; 22 24 600 - 5 66 126; 22 24 487 - 5 66 007; 22 24 555 - 5 65 921; 22 24 594 - 5 65 950; 22 24 609 - 5 65 969; 22 24 560 - 5 65 988; 22 24 573 - 5 66 005; 22 24 615 - 5 65 977. VT2: 22 42 991 - 5 58 254; 22 42 991 - 5 58 365; 22 42	Sông Bưởi	QH-2182

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	DT đã cho thuê (ha)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
					941 - 5 58 354; 22 42 941 - 5 58 254		
VIII	Huyện/Thường Xuân		1,577	0,457			
34	B134	Bãi tập kết cát thôn Thông Nhất, xã Xuân Cao, thửa số 215, tờ bản đồ số 28	0,12	0,12	Bờ Hữu sông Đăm; Tọa độ: (X - Y: 21 96 041 - 5 36 853; 21 96 072 - 5 36 864; 21 96 092 - 5 36 838; 21 96 042 - 5 36 826)	Sông Đăm	Cập nhật QH
35	B135	Bãi tập kết cát thôn Xuân Thành, xã Ngọc Phụng, thửa số 61, tờ bản đồ số 06	0,12		Bờ Hữu sông Âm; Tọa độ: (X - Y: 22 05 827 - 5 34 415; 22 05 811 - 5 34 433; 22 05 771 - 5 34 403; 22 05 786 - 5 34 382)	Sông Âm	Bổ sung QH
36	B136	Bãi tập kết cát thôn Quyết Tiến, xã Ngọc Phụng	0,75		Bờ Hữu sông Âm; Tọa độ: (X - Y: 22 06 298 - 5 33 442; 22 06 274 - 5 33 486; 22 06 142 - 5 33 415; 22 06 166 - 5 33 371)	Sông Âm	Bổ sung QH
37	B137	Bãi tập kết cát thôn Trung Tiến, xã Xuân Cao, thửa số 20, tờ bản đồ số 09	0,15		Bờ Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 21 98 469 - 5 38 921; 21 98 468 - 5 38 969; 21 98 437 - 5 38 968; 21 98 437 - 5 38 922)	Sông Chu	Bổ sung QH
38	B138	Bãi tập kết cát thôn Xuân Thắng, xã Xuân Cao	0,1		Bờ Tả sông Đăm; Tọa độ: (X - Y: 21 95 746 - 5 36 390; 21 95 761 - 5 36 414; 21 95 726 - 5 36 432; 21 95 714 - 5 36 414)	Sông Đăm	Bổ sung QH
39	B139	Bãi tập kết cát thôn Hưng Long, xã Ngọc Phụng	0,337	0,337	Bờ Hữu sông Âm; Tọa độ: (X - Y: 2204315 - 537051; 2204236 - 537080; 2204236 - 537051; 2204289 - 537005)	Sông Âm	Cập nhật QH
IX	Huyện Thọ Xuân		7,94	4,96			
40	B50a	Bãi tập kết cát thôn 4 xã Thọ Trường, thửa số 34, 40, tờ bản đồ số 17	0,8		Bờ Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 04 959 - 5 60 279; 22 04 879 - 5 60 314; 22 04 823 - 5 60 232; 22 04 879 - 5 60 197)	Sông Chu	Bổ sung QH
41	B50	Bãi tập kết cát B50: làng Vân Lộ, xã Thọ Nguyên, thửa số 7, tờ bản đồ số 20	0,7	0,7	Bờ Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 06 210 - 5 59 519; 22 06 181 - 5 59 465; 22 06 084 - 5 59 525; 22 06 113 - 5 59 579)	Nt	QH-3350
42	B50b	Bãi tập kết cát Xứ Đông, xã Thọ Hải, thửa số 01, tờ bản đồ số 5	0,75	0,75	Bờ Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 07 086 - 5 49 408; 22 07 163 - 5 49 408; 22 07 171 - 5 49 545; 22 07 140 - 5 49 548)	Nt	Cập nhật QH
43	B14	Bãi tập kết cát B14: xã Thọ Lâm, thửa số 03, tờ bản đồ số 05	0,82		Bờ Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 03 527 - 5 43 357; 22 03 445 - 5 43 408; 22 03 419 - 5 43 353; 22 03 396 - 5 43 253)	Nt	QH-3350

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	DT đã cho thuê (ha)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
44	B14a	Bãi tập kết cát xã Thọ Lâm, thửa số 02, tờ bản đồ số 05	0,4	0,4	Bờ Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 04 917 - 5 46 321; 22 04 901 - 5 46 426; 22 04 862 - 5 46 418; 22 04 880 - 5 46 309)	Nt	Cập nhật QH
45	B15	Bãi tập kết cát B15: Khu 1, thị trấn Thọ Xuân, thửa số 11, 38...46, tờ bản đồ số 03	0,25	0,25	Bờ Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 05 458 - 5 54 254; 22 05 423 - 5 54 299; 22 05 404 - 5 54 279; 22 05 415 - 5 54 260; 22 05 401 - 5 54 245; 22 05 424 - 5 54 213)	Nt	QH-3350
46	B49a	Bãi tập kết cát làng Yên Trường, xã Thọ Lập, thửa số 183, tờ bản đồ số 14	0,4		Bờ Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 07 949 - 5 50 805; 22 07 950 - 5 50 895; 22 07 892 - 5 50 869; 22 07 886 - 5 50 808; 22 07 916 - 5 50 814)	Nt	Bổ sung QH
47	B49b	Bãi tập kết cát thôn 4 xã Xuân Lai, thửa số 43, 44, 45, tờ bản đồ số 15	0,55	0,55	Bờ Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 06 609 - 5 56 057; 22 06 551 - 5 56 126; 22 06 509 - 5 56 090; 22 06 547 - 5 56 034; 22 06 598 - 5 56 010; 22 06 607 - 5 56 016; 22 06 609 - 5 56 057)	Nt	Cập nhật QH
48	B49c	Bãi tập kết cát thôn 1, xã Xuân Bái, thửa số 40, 43, tờ bản đồ số 49	0,48		Bờ Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 21 99 012 - 5 41 214; 21 98 975 - 5 41 259; 21 98 968 - 5 41 250; 21 98 955 - 5 41 264; 21 98 920 - 5 41 281; 21 98 893 - 5 41 239; 21 98 926 - 5 41 231; 21 98 940 - 5 41 210; 21 98 974 - 5 41 208; 21 98 987 - 5 41 191)	Nt	Bổ sung QH
49	B48a	Bãi tập kết cát thôn 2, xã Xuân Thành, thửa số 01, tờ bản đồ số 10 và thửa số 02, tờ bản đồ số 11	1,28	0,8	Bờ Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 06 343 - 5 56 926; 22 06 335 - 5 57 035; 22 06 287 - 5 57 122; 22 06 253 - 5 57 130; 22 06 252 - 5 57 091; 22 06 278 - 5 56 921)	Nt	Cập nhật QH
50	B48d	Bãi tập kết cát xã Thọ Minh, thửa số 277, thửa số 254, ..259, thửa số 265,..276, tờ bản đồ số 13	0,36	0,36	Bờ Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 06 715 - 5 48 127; 22 06 697 - 5 48 199; 22 06 645 - 5 48 197; 22 06 676 - 5 48 117)	Nt	Cập nhật QH
51	B48e	Bãi tập kết cát xã Xuân Lam	0,75	0,75	Bờ Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 04 296 - 5 40 785; 22 04 250 - 5 40 806; 22 04 188 - 5 40 669; 22 04 233 - 5 40 648)	Nt	Cập nhật QH
52	B48f	Bãi tập kết cát thôn 1, xã Xuân Khánh, thửa số 248, tờ bản đồ số 11	0,4	0,4	Bờ Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 03 682 - 5 60 923; 22 03 606 - 5 60 989; 22 03 585 - 5 60 964; 22 03 661 - 5 60 884)	Nt	QH-2182

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	DT đã cho thuê (ha)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
X	Huyện Hà Trung		1,5	0			
53	B24b	Bãi tập kết cát thôn 4, xã Hà Ngọc	1,5		Bờ Tả sông Lèn; Tọa độ: (X - Y: 22 09 457 - 5 86 766; 22 09 390 - 5 86 815; 22 09 279 - 5 86 643; 22 09 324 - 5 86 610; 22 09 365 - 5 86 668; 22 09 390 - 5 86 653)	Sông Lèn	QH-2182
XI	Huyện Hậu Lộc		6,16	0,77			
54	B38a	Bãi tập kết cát thôn Nhân Phú, xã Đông Lộc	1,5	0,77	Bờ Hữu sông Lèn; Tọa độ: (X - Y: 22 10 067 - 5 88 509; 22 09 972 - 5 88 480; 22 09 971 - 5 88 399; 22 09 972 - 5 88 326; 22 10 061 - 5 88 334; 22 10 065 - 5 88 423)	Sông Lèn	QH-2182
55	B38b	Bãi tập kết cát thôn Ngọc Trì, xã Đại Lộc	1,0		Bờ Hữu sông Lèn; Tọa độ: (X - Y: 22 09 941 - 5 87 689; 22 09 897 - 5 87 725; 22 09 793 - 5 87 566; 22 09 838 - 5 87 536)	Nt	QH-2182
56	B38	Bãi tập kết cát B38: thôn Quang Tân, xã Quang Lộc	0,7		Bờ Hữu sông Lèn; Tọa độ: (X - Y: 22 08 209 - 5 94 625; 22 08 145 - 5 94 695; 22 08 104 - 5 94 608; 22 08 173 - 5 94 563)	Nt	QH-3350
57	B37	Bãi tập kết cát B37: thôn Ngoài, Kỳ Sơn, xã Phong Lộc	0,5		Bờ Hữu sông Lèn; Tọa độ: (X - Y: 22 09 740 - 5 92 932; 22 09 699 - 5 92 965; 22 09 671 - 5 93 009; 22 09 629 - 5 92 981; 22 09 703 - 5 92 895)	Nt	QH-3350
58	B37a	Bãi tập kết cát thôn 8 xã Liên Lộc	1,7		Bờ Hữu sông Lèn; Tọa độ: (X - Y: 22 07 127 - 5 96 950; 22 06 877 - 5 97 017; 22 06 864 - 5 96 977; 22 06 916 - 5 96 936; 22 07 090 - 5 96 882)	Nt	QH-2182
59	B37b	Bãi tập kết cát ngoại đê Kiến Long, xã Hưng Lộc	0,76		Bờ Hữu sông Lèn; Tọa độ: (X - Y: 22 07 046 - 5 99 760; 22 07 013 - 5 99 953; 22 06 964 - 5 99 940; 22 07 021 - 5 99 756)	Nt	Bổ sung QH
XII	Huyện Nga Sơn		1,66	1,16			
60	B81b	Bãi tập kết cát thôn Báo Văn, xã Nga Lĩnh	0,81	0,81	Bờ Tả sông Hoạt; Tọa độ: (X - Y: 22 10 452 - 5 96 421; 22 10 430 - 5 96 424; 22 10 357 - 5 96 418; 22 10 265 - 5 96 360; 22 10 311 - 5 96 307; 22 10 385 - 5 96 375)	Sông Hoạt	QH-2182 (thời hạn thuê đất đến hết 01/2063)
61	B81a	Bãi tập kết cát B81a: xóm 1 Hậu Trạch, xã Nga Thạch	0,35	0,35	Bờ Tả sông Lạch Sung; Tọa độ: (X - Y: 22 07 687 - 5 99 533; 22 07 656 - 5 99 555; 22 07 587 - 5 99 498; 22 07 628 - 5 99 470)	Sông Lạch Sung	QH-3350

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	DT đã cho thuê (ha)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiều 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
62	B81c	Bãi tập kết cát thôn Nhân Sơn, xã Nga Phú, thửa 3a, tờ bản đồ số 2	0,5		Bờ Hữu sông Càn; Tọa độ: (X - Y: 22 19 247 - 6 09 147; 22 19 224 - 6 09 228; 22 19 183 - 6 09 263; 22 19 181 - 6 09 151)	Sông Càn	Bổ sung QH
XIII	Huyện Hoàng Hóa		5,07	1,4			
63	B34b	Bãi tập kết cát thôn 8 xã Hoàng Khánh, thửa 242, tờ bản đồ số 18 (Điều chỉnh từ bãi B34b sang)	0,5		Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 03 552 - 5 79 485; 22 03 545 - 5 79 519; 22 03 444 - 5 79 481; 22 03 474 - 5 79 422)	Sông Mã	QH-2182
64	B34a	Bãi tập kết cát thôn Nghĩa Hưng, xã Hoàng Xuân	0,35	0,35	Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 02 041 - 5 79 729; 22 01 988 - 5 79 768; 22 01 963 - 5 79 723; 22 02 013 - 5 79 680)	Nt	QH-2182
65	B34c	Bãi tập kết cát thôn 03, xã Hoàng Giang	0,45	0,45	Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 00 076 - 5 80 137; 22 00 058 - 5 80 201; 21 99 991 - 5 80 182; 22 00 007 - 5 80 121)	Nt	QH-2182
66	B34d	Bãi tập kết cát thôn 4, xã Hoàng Minh, thửa số 01, tờ bản đồ số 03	0,6	0,6	Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 21 97 126 - 5 85 411; 21 97 147 - 5 85 530; 21 97 097 - 5 85 538; 21 97 072 - 5 85 390)	Nt	QH-2182
67	B34	Bãi tập kết cát B34: xã Hoàng Phụng	0,3		Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 22 01 451 - 5 80 036; 22 01 392 - 5 80 049; 22 01 385 - 5 79 998; 22 01 441 - 5 79 984)	Nt	QH-3350
68	B34e	Bãi tập kết cát thôn Thanh Bình, xã Hoàng Xuyên	0,62		Bờ Tả sông Bút; Tọa độ: (X - Y: 21 98 783 - 5 88 735; 21 98 739 - 5 88 769; 21 98 677 - 5 88 748; 21 98 710 - 5 88 668; 21 98 759 - 5 88 693)	Sông Bút	Bổ sung QH
69	B34f	Bãi tập kết cát thôn 5, xã Hoàng Đức	0,7		Bờ Hữu sông Bút; Tọa độ: (X - Y: 21 98 587 - 5 88 541; 21 98 544 - 5 88 669; 21 98 493 - 5 88 661; 21 98 533 - 5 88 531)	Nt	Bổ sung QH
70	B34g	Bãi tập kết cát phố Đức Sơn, thị trấn Bút Sơn, thửa số 0 tờ bản đồ số 01; thửa số 9 tờ bản đồ số 02	0,5		Bờ Hữu sông Bút; Tọa độ: (X - Y: 21 98 158 - 5 89 326; 21 98 135 - 5 89 278; 21 98 055 - 5 89 302; 21 98 077 - 5 89 361)	Nt	Bổ sung QH

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	DT đã cho thuê (ha)	Vị trí, Tọa độ VN-2000; múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
71	B34h	Bãi tập kết cát thôn Nhị Hà, xã Hoàng Cát, các thửa (158, 159, 337, 338, 339, 340, 342, 342) tờ bản đồ số 08	1,05		Bờ Hữu sông Tào; Tọa độ: (X - Y: 21 97 496 - 5 85 925; 21 97 450 - 5 85 957; 21 97 360 - 5 85 799; 21 97 413 - 5 85 769)	Sông Tào	Bổ sung QH
XIV	Huyện Thiệu Hóa		4,85	4,60			
72	B33	Bãi tập kết số B33: Hưng Đô, xã Thiệu Đô	1,2547	1,2547	Bờ Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 21 99 096 - 5 70 520; 21 99 040 - 5 70 691; 21 98 964 - 5 70 645; 21 99 012 - 5 70 508; 21 87 557 - 5 94 548)	Nt	QH-3350
73	B33b	Bãi tập kết cát Kiên Hưng, thị trấn Vạn Hà	0,2	0,2	Bờ Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 21 99 267 - 5 71 061; 21 99 230 - 5 71 073; 21 99 214 - 5 71 021; 21 99 248 - 5 71 009)	Nt	QH-2182
74	B26	Bãi tập kết cát B26 xã Thiệu Nguyên	0,65	0,65	Bờ Tả sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 21 98 593 - 5 74 295; 21 98 514 - 5 74 317; 21 98 499 - 5 74 235; 21 98 576 - 5 74 219)	Nt	QH-3350
75	B18	Bãi tập kết cát B18: làng Đồng Minh, xã Thiệu Minh	0,75	0,5	Bờ Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 00 320 - 5 66 952; 22 00 456 - 5 67 014; 22 00 436 - 5 67 060; 22 00 299 - 5 66 997)	Nt	QH-3350
76	B18a	Bãi tập kết thôn Toán Phúc, xã Thiệu Toán	2,0	2,0	Bờ Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 22 02 649 - 5 61 957; 22 02 664 - 5 62 067; 22 02 625 - 5 62 077; 22 02 601 - 5 61 965; 22 02 677 - 5 62 108; 22 02 742 - 5 62 275; 22 02 800 - 5 62 361; 22 02 757 - 5 62 387; 22 02 700 - 5 62 301; 22 02 622 - 5 62 136)	Nt	QH-2182
XV	Thành phố Thanh Hóa		31,733	20,953			
77	B30a	Bãi tập kết cát thôn Sơn Vạn, phường Đông Hải, thửa số 522, tờ bản đồ số 5	3,55	3,55	Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 21 90 682 - 5 85 204; 21 90 679 - 5 85 307; 21 90 667 - 5 85 403; 21 90 619 - 5 85 392; 21 90 621 - 5 85 218; 21 90 621 - 5 85 218; 21 90 619 - 5 85 392; 21 90 416 - 5 85 358; 21 90 346 - 5 85 355; 21 90 373 - 5 85 319; 21 90 449 - 5 85 294)	Sông Mã	QH-2182
78	B30b	Bãi tập kết cát Lê Môn, phường Đông Hải, thửa số 123, tờ bản đồ số 5 (VT1)	0,8		Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 21 90 322 - 5 85 310; 21 90 318 - 5 85 351; 21 90 243 - 5 85 352; 21 90 136 - 5 85 357; 21 90 132 - 5 85 303; 21 90 254 - 5 85 312)	Nt	QH-2182

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	DT đã cho thuê (ha)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
79	B30c	Bãi tập kết cát Lẽ Môn, phường Đông Hải (VT2)	1	1	Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 21 89 802 - 5 85 432; 21 89 719 - 5 85 483; 21 89 658 - 5 85 448; 21 89 687 - 5 85 416; 21 89 678 - 5 85 405; 21 89 733 - 5 85 347)	Nt	QH-2182
80	B30d	Bãi tập kết cát Côn Đu, Lẽ Môn, phường Đông Hải, thửa số 250, tờ bản đồ số 5	1	1	Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 21 89 872 - 5 85 402; 21 89 802 - 5 85 432; 21 89 733 - 5 85 347; 21 89 848 - 5 85 304)	Nt	QH-2182
81	B30	Bãi tập kết cát B30: thôn 10, xã Thiệu Dương, các thửa 101, 240, 241, 248, tờ bản đồ số 14	3,81	3,81	Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 21 97 031 - 5 81 867; 21 97 032 - 5 81 914; 21 96 895 - 5 81 933; 21 96 793 - 5 81 925; 21 96 787 - 5 81 861; 21 96 798 - 5 81 852; 21 96 814 - 5 81 873; 21 96 787 - 5 81 845; 21 96 787 - 5 81 939; 21 96 598 - 5 81 936; 21 96 594 - 5 81 786; 21 96 698 - 5 81 790; 21 96 698 - 5 81 836; 21 96 774 - 5 81 836)	Nt	QH-3350
82	B27b	Bãi tập kết cát B27b: xóm 2, xã Hoàng Lý	0,9	0,9	Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 21 96 748 - 5 82 257; 21 96 731 - 5 82 270; 21 96 648 - 5 82 242; 21 96 594 - 5 82 281; 21 96 518 - 5 82 336; 21 96 456 - 5 82 385; 21 96 414 - 5 82 282; 21 96 564 - 5 82 230; 21 96 723 - 5 82 1 82)	Nt	QH-3350
			1,36	1,36		Nt	
83	B27c	Bãi tập kết cát làng Nguyệt Viên, xã Hoàng Quang	1,76	1,76	Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 21 90 883 - 5 86 012; 21 90 849 - 5 86 044; 21 90 653 - 5 85 831; 21 90 704 - 5 85 765; 21 90 779 - 5 85 884)	Nt	QH-2182 (thời hạn thuê đất đến hết 02/2024)
84	B27d	Bãi tập kết cát thôn Kiều Tiến, xã Hoàng Đại	5,7	1,05	Bờ Tả sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 21 89 996 - 5 86 015; 21 89 804 - 5 86 211; 21 89 683 - 5 86 305; 21 89 649 - 5 86 369; 21 89 578 - 5 86 323; 21 89 912 - 5 85 923)	Nt	QH-2182
85	B32	Bãi tập kết cát B32: Làng Trảnh, xã Thiệu Khánh, thửa số 217, tờ bản đồ số 02	1,07	1,07	Bờ Hữu sông Chu; Tọa độ: (X - Y: 21 99 146 - 5 78 806; 21 99 108 - 5 78 925; 21 99 051 - 5 78 918; 21 99 019 - 5 78 891; 21 99 082 - 5 78 782)	Nt	QH-3350
86	B27 (VT1)	Bãi tập kết cát B27: Phố Phương Đình 3, TT Tào Xuyên, thửa số 199, tờ bản đồ số 7a	0,948	0,948	Bờ Tả sông Tào; Tọa độ: (X - Y: 21 96 121 - 5 835 41; 21 96 054 - 5 835 84; 21 96 023 - 5 834 91; 21 96 014 - 5 834 12; 21 96 035 - 5 834 06; 21 96 037 - 5 834 15; 21 96 078 - 5 834 93; 21 96 026 - 5 83 257; 21 96 027 - 5 83 288; 21 96 004 - 5 83 300; 21 95 999 - 5 83 231)	Sông Tào	QH-3350

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	DT đã cho thuê (ha)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiều 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
87	B27 (VT2)	Bãi tập kết cát B27 VT2; Phố Phương Đình 3, phường Tào Xuyên, thửa số 15, tờ bản đồ số 06 và thửa 01 tờ bản đồ số 09	0,155	0,155	Bờ Tả sông Tào; Tọa độ: (X - Y: 21 96 087 - 5 839 54; 21 96 083 - 5 839 58; 21 96 014 - 5 838 94; 21 96 038 - 5 838 77)	Sông Tào	Cập nhật QH
88	B27a	Bãi tập kết cát B27a: thôn Giang Cao, Cột Trời, xã Hoàng Lý	7,68	2,35	Bờ Tả sông Tào; Tọa độ: (X - Y: 21 96 242 - 5 82 540; 21 96 074 - 5 82 818; 21 96 049 - 5 83067; 21 95 941 - 5 83064; 21 95 925 - 5 82 875; 21 95 941 - 5 82 803; 21 96 143 - 5 82 471; 21 96 179 - 5 82 477)	Nt	QH-3350
89	B28	Bãi tập kết cát B28: thôn 4, 6 xã Hoàng Lý	0,6	0,6	Bờ Tả sông Tào; Tọa độ: (X - Y: 21 96 273 - 5 83 905; 21 96 252 - 5 83 917; 21 96 255 - 5 83 975; 21 96 206 - 5 83 979; 21 96 200 - 5 83 923; 21 96 205 - 5 83 848; 21 96 235 - 5 83 845; 21 96 246 - 5 83 893; 21 96 268 - 5 83 898)	Nt	QH-3350
90	B28a	Bãi tập kết cát thôn Quan Nội 5, xã Hoàng Anh	0,75	0,75	Bờ Hữu sông Tào; Tọa độ: (X - Y: 21 97 038 - 5 85 228; 21 96 995 - 5 85 257; 21 96 919 - 5 85 146; 21 96 974 - 5 85 134; 21 96 971 - 5 85 129; 21 96 873 - 5 85 149; 21 96 862 - 5 85 078; 21 96 875 - 5 85 075; 21 96 874 - 5 85 040; 21 96 907 - 5 85 033)	Nt	QH-2182
			0,65	0,65			
XVI	Thành phố Sầm Sơn		3,71	3,71			
91	B134	Bãi tập kết cát khu phố Vạn Lợi, phường Quảng Tiến, thửa số 05 tờ bản đồ số 03	1,06	1,06	Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 21 87 564 - 5 94 674; 21 87 533 - 5 94 672; 21 87 471 - 5 94 678; 21 87 476 - 5 94 556; 21 87 557 - 5 94 548)	Sông Mã	QH-2182
92	B135	Bãi tập kết cát thôn Châu Giang, xã Quảng Châu, thửa số 2, 3, tờ bản đồ số 8	2,65	2,65	Bờ Hữu sông Mã; Tọa độ: (X - Y: 21 87 016 - 5 92 593; 21 86 968 - 5 92 662; 21 86 898 - 5 92 617; 21 86 903 - 5 92 606; 21 86 821 - 5 92 553; 21 86 820 - 5 92 547; 21 86 835 - 5 92 520; 21 86 849 - 5 92 529; 21 86 881 - 5 92 482; 21 87 033 - 5 92 704; 21 87 028 - 5 92 757; 21 86 865 - 5 92 686; 21 86 898 - 5 92 617)	Nt	QH-2182
XVII	Huyện Tĩnh Gia		1,4	0			
93	B140	Bãi tập kết thôn Tân Hải, xã Hải Bình, thửa số (54, 55, 68, 69, 70...) tờ bản đồ số 8	1,4		Bờ Hữu sông Lạch Bạng; Tọa độ: (X - Y: ; 21 46 769 - 5 80 693; 21 46 690 - 5 80 774; 21 46 604 - 5 80 683; 21 46 653 - 5 80 623)	Sông Lạch Bạng	Bổ sung QH

TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	DT đã cho thuê (ha)	Vị trí, Tọa độ VN-2000, múi chiều 3 ⁰	Thuộc lưu vực	Ghi chú
94	B141	Bãi tập kết xã Phú Sơn; tại thửa số 14, tờ bản đồ số 17	2,75		Cạnh hồ Yên Mỹ; Tọa độ: (X - Y: ; 21 46 769 - 5 80 693; 21 46 690 - 5 80 774; 21 46 604 - 5 80 683; 21 46 653 - 5 80 623)		Bổ sung QH
XVIII	Huyện Ngọc Lặc		1,6	0			
95	B142	Bãi tập kết làng Âm, xã Vân Am	0,7		Bờ Tả sông Âm; Tọa độ: (X - Y: 22 16 310 - 5 31 249; 22 16 288 - 5 31 235; 22 16 202 - 5 31 262; 22 16 237 - 5 31 327; 22 16 313 - 5 31 311)	Sông Âm	Bổ sung QH
96	B143	Bãi tập kết làng Đám, xã Vân Am	0,9		Bờ Tả sông Âm; Tọa độ: (X - Y: ; 22 17 654 - 5 31 002; 22 17 658 - 5 31 035; 22 17 526 - 5 31 021; 22 17 475 - 5 31 025; 22 17 470 - 5 30 974; 22 17 525 - 5 30 969; 22 17 629 - 5 30 983)	Sông Âm	Bổ sung QH
Tổng			91,131	48,066			

Phụ lục 03.

Danh sách các mỏ cát tận thu, nạo vét tại khu vực cửa sông, cửa biển, đường thủy nội địa thuộc Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát, sỏi làm VLXD tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số 5368 /QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Ký hiệu	Vị trí	Cấp lệ thuật	Phương tiện đi lại	Bề rộng sông đoạn nhỏ nhất: B1(m)	Độ sâu nước: Hct (m)	Độ sâu nạo vét: H(m)	Chiều dài nạo vét: L(m)	Trữ lượng nạo vét (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰
1	ĐT01	Tuyến sông Lèn kv1: đoạn từ Km18+500 – Km20+300 (Bờ trái xã Nga Thạch, huyện Nga Sơn - Bờ phải xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc)	IV	Tàu 30-50T	35	2,5	1,43	1800	180.000	(X - Y): 22 07 304-5 99 398; 22 07 205-5 99 396; 22 07 218-5 98 955; 22 07 138-5 98 691; 22 06 973-5 98 578; 22 06 759-5 98 592; 22 06 392-5 98 744; 22 06 357-5 98 664; 22 06 759-5 98 481; 22 06 985-5 98 483; 22 07 176-5 98 612; 22 07 284-5 98 862
2	ĐT02	Tuyến sông Lèn kv2: đoạn từ Km44+600 – Km46+800 (Bờ trái xã Hà Sơn, huyện Hà Trung - Bờ phải xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc)	IV	Tàu 30-50T	35	2,5	1,27	2200	195.000	(X-Y): 22 07 758-5 84 440; 22 07 654-5 84 452; 22 07 624-5 84 118; 22 07 429-5 83 409; 22 07 440-5 83 140; 22 07 393-5 82 837; 22 07 288-5 82 483; 22 07 399- 5 82 460; 22 07 505-5 82 893; 22 07 547-5 83 224; 22 07 524-5 83 389; 22 07 734-5 84 143
3	ĐT03	Tuyến sông Chu: đoạn từ Km 12+200 - Km14+00 (Bờ trái xã Thiệu Phúc - Bờ phải xã Thiệu Vạn, huyện Thiệu Hóa)	IV	Tàu 30-50T	35	2,5	1,19	1800	150.000	(X-Y): 21 99 172-5 68 408; 21 98 982-5 68 867; 21 98 926-5 69 248; 21 99 100-5 69 593; 21 99 200-5 69 947; 21 99 215-5 70 183; 21 99 339-5 70 173; 21 99 305-5 69 768; 21 99 122-5 69 364; 21 99 089-5 69 057; 21 99 287-5 68 457

TT	Ký hiệu	Vị trí	Cấp kỹ thuật	Phương tiện đi lại	Bề rộng sông đoạn nhỏ nhất: Bl(m)	Độ sâu nước: Hct (m)	Độ sâu nạo vét: H(m)	Chiều dài nạo vét: L(m)	Trữ lượng nạo vét (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰
4	ĐT04	Tuyến sông Lạch Bạng – đảo Hòn Mê: đoạn từ Km0+290 – Km0+390 (Bờ trái xã Hải Thanh - Bờ phải xã Hải Bình, huyện Tĩnh Gia)	I	Tàu ≤1000T	100	5	2,00	100	40.000	(X-Y): 21 46 196-5 82 573; 21 46 255-5 82 496; 21 46 308-5 82 483; 21 46 299-5 82 342; 21 46 095-5 82 330
5	CS01	Cửa Lạch Bạng: đoạn cạn từ Km1+00 – Km2+00 (Bờ trái xã Hải Thanh - Bờ phải xã Hải Bình, huyện Tĩnh Gia)	I	Tàu ≤1000T	100	5	1,75	1000	350.000	(X - Y): 21 47 568 - 5 82 222; 21 47 406 - 5 82 252; 21 47 265 - 5 82 259; 21 47 075 - 5 82 245; 21 46 875 - 5 82 378; 21 46 655 - 5 82 486; 21 46 581 - 5 82 322; 21 46 785 - 5 82 195; 21 47 017 - 5 82 090; 21 47 269 - 5 82 064; 21 47 517 - 5 82 016
6	CS02	Cửa Lạch Ghép: đoạn từ Km0+00 – Km3+00 (Bờ trái xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương - Bờ phải xã Hải Ninh, huyện Tĩnh Gia)	IV	Tàu 30-50T	35	2,5	2,38	3000	500.000	(X - Y): 21 65 474 - 5 85 500; 21 65 315 - 5 85 314; 21 65 250 - 5 85 427; 21 65 346 - 5 85 075; 21 65 438 - 5 84 819; 21 65 608 - 5 84 5 85; 21 65 810 - 5 84 468; 21 66 027 - 5 84 538; 21 65 990 - 5 84 411; 21 65 852 - 5 84 584; 21 65 637 - 5 84 741; 21 65 498 - 5 84 972; 21 65 422 - 5 85 287

TT	Ký hiệu	Vị trí	Cấp kỹ thuật	Phương tiện đi lại	Bề rộng sông đoạn nhỏ nhất: Bl(m)	Độ sâu nước: Hct (m)	Độ sâu nạo vét: H(m)	Chiều dài nạo vét: L(m)	Trữ lượng nạo vét (m ³)	Tọa độ VN-2000, múi chiếu 3 ⁰
7	CS03	Cửa Lạch Sung: đoạn cạn từ Km4+00 – Km9+00 (Bờ trái xã Nga Tân, huyện Nga Sơn - Bờ phải xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc)	IV	Tàu 30-50T	35	2,5	1,29	5000	450.000	(X - Y): 22 09 201-6 04 686; 22 09 114-6 04 613; 22 09 225-6 04 403; 22 09 258-6 03 997; 22 09 084-6 03 463; 22 08 832-6 03 113; 22 08 279-6 02 797; 22 08 183-6 02 478; 22 08 380-6 01 725; 22 08 430-6 01 347; 22 08 399-6 01 083; 22 08 255-6 00 883; 22 07 739-6 00 632; 22 07 781-6 00 540; 22 08 171-6 00 725; 22 08 401-6 00 916; 22 08 503-6 01 201; 22 08 494-6 01 636; 22 08 295-6 02 457; 22 08 341-6 02 668; 22 08 451-6 02 777; 22 08 950-6 03 048; 22 09 287-6 03 620; 22 09 367-6 04 001; 22 09 346-6 04 390
8	CS04	Cửa Lạch Cản: đoạn cạn từ Km4+00 – Km8+00 (Bờ trái huyện Kim Sơn, Ninh Bình - Bờ phải xã Nga Tân, huyện Nga Sơn)	VI	Thuyền 10T	20	1,8	1,03	4000	165.000	(X - Y): 22 09 902-6 06 798; 22 10 360-6 06 771; 22 11 357-6 06 999; 22 11 697-6 07 160; 22 12 433-6 07 622; 22 12 706-6 07 970; 22 12 834-6 08 369; 22 12 795-6 09 173; 22 12 731-6 09 169; 22 12 757-6 08 404; 22 12 644-6 08 004; 22 12 410-6 07 664; 22 11 979-6 07 362; 22 11 442-6 07 080; 22 10 685-6 06 916; 22 09 870-6 06 898
Tổng									2.030.000	